

Xin đặc biệt lưu ý:
Đây là bản nháp, chỉ dùng để thảo luận
trong Hội Thảo Hè ở Nantes (Pháp)
Bản cuối cùng, sau khi tu chỉnh,
sẽ được đăng trên tạp chí Thời Đại Mới
tháng 7/2007

Bản nháp

Đi tìm một giải pháp hoà bình hợp công lý cho Biển Đông

Vũ Quang Việt¹

Tranh chấp ở Biển Nam Trung Hoa hay Biển Đông là vấn đề phức tạp, không chỉ liên quan đến quyền lợi của các nước có tranh chấp gồm Trung Quốc, Phi và Việt Nam và phần nào đó là Mã Lai và Brunei, mà còn liên quan đến quyền tự do giao thông trên biển qua khu vực vì nhu cầu trao đổi hàng hoá kể cả dầu hỏa giữa châu Âu, Trung Đông, châu Phi và châu Á, và liên quan đến an ninh lâu dài của khu vực² và hoà bình của thế giới.

Chiến lược dài lâu của Trung Quốc là trở thành siêu cường, với mục tiêu tối đa là kiểm soát biển Đông, với chính sách vừa đe dọa vừa mua chuộc các nước nhỏ trong khu vực, và đòi hỏi Mỹ phân chia lợi ích. Ngoại giao Trung Quốc hiện nay đã từ bỏ con đường sử dụng chiêu bài nhân danh nạn nhân thời đế quốc - thực dân, lên án Nhật và cường quốc Tây phương xâm xé các nước nghèo để đòi hỏi quyền lợi hoặc nhằm tranh giành trở thành lãnh đạo các nước thứ ba. Chính sách ngoại giao hiện nay của TQ đã chuyển sang giai đoạn xác định mình là một cường quốc toàn cầu và đòi hỏi quyền lợi của một cường quốc.³ Trong diễn đàn Liên Hợp Quốc hiện nay, TQ gần như tránh né phát biểu nhân danh quyền lợi của các nước đang phát triển, họ để cho nhóm các nước đang phát triển (được gọi là nhóm 77 và Trung Quốc) đại diện phát biểu, mà quyền lợi của họ với tư cách một nước đang phát triển đã được phản ánh. Họ chỉ phát biểu khi quyền lợi họ bị đụng chạm.

Liệu Trung Quốc có khả năng bá chủ để kiểm soát toàn biển Đông không? Liệu Mỹ có khả năng đối phó lại không? Theo đánh giá của chuyên gia, về mặt quân sự, trong khoảng 20 năm tới Trung Quốc khó có thể đối đầu lại với Mỹ, nếu đó chỉ là cuộc chiến

¹ Tác giả cảm ơn các anh Vũ Hồng Lâm, Ngô Thanh Nhân đã góp ý với bài viết này. Tuy nhiên những người này không nhất thiết đồng ý với quan điểm của tác giả.

² coi http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai4/200504_Hiramatsu.htm

³ Evan S. Medeiros và M. Taylor Fravel, chính sách ngoại giao mới của Trung quốc, Thời Đại Mới: http://www.tapchithoidai.org/200204_VQViet_dich.htm

tranh hạn chế trên biển. Nếu tính xa hơn 20 năm, với khả năng Trung Quốc tiếp tục phát triển kinh tế và tăng cường sức mạnh quân sự như hiện nay, TQ có thể trở thành ngang ngửa với Mỹ. Tuy nhiên, một cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Mỹ ở vào bất cứ thời điểm nào và ở bất cứ mức độ nào cũng sẽ đưa kinh tế thế giới đến khủng hoảng trầm trọng, do sự nối kết kinh tế giữa các nước với nhau qua ngoại thương và đầu tư nước ngoài ở mức độ cao hơn rất nhiều so với trước thế chiến thứ hai. Tuy nhiên, ảnh hưởng tai hại lớn nhất sẽ xảy ra với kinh tế Trung Quốc, vì thị trường thu mua lớn nhất hàng hoá Trung Quốc và nguồn cung ứng khoa học kỹ thuật sẽ bị đóng lại. Và do đó khả năng Trung Quốc sẵn sàng chấp nhận một cuộc chiến tranh với Mỹ trên biển Đông là điều gần như không thể xảy ra, tất nhiên không thể loại trừ khả năng mù quáng của những người lãnh đạo độc đoán. Tuy thế tranh chấp bá quyền vẫn là chiều hướng của khu vực. Cả TQ và Mỹ đều muốn xây dựng lực lượng đồng minh chiến lược.

Bài viết này cố gắng đặt Việt Nam vào cuộc chạy đua bá quyền hiện nay ở châu Á và thử tìm hiểu về con đường hành xử hợp lý nhất cho Việt Nam ở tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông.

Trung Quốc và nhu cầu dầu hoả

Trung Quốc hiện nay là nước dùng năng lượng nhiều thứ hai thế giới sau Mỹ. Tuy nhiên họ chỉ tự đáp ứng được 90% nhu cầu, chủ yếu là dùng than đá. Về dầu hoả, TQ cũng là nước dùng nhiều thứ hai trên thế giới sau Mỹ. TQ dùng 6.6 triệu thùng một ngày, bằng 1/3 số tiêu thụ của Mỹ và phải nhập 3 triệu thùng một ngày. Mức dùng ngày càng tăng và dự đoán là vào năm 2020, TQ có thể dùng từ 10 đến 13.6 triệu thùng một ngày trong khi đó chỉ có thể sản xuất trong nước khoảng từ 2.7 đến 4 triệu thùng một ngày. Như vậy TQ có thể phải nhập tới 60-80% mức tiêu thụ.

TQ hiện nay giải quyết nhu cầu dầu hỏa theo hướng đa dạng hoá nguồn cung và đa dạng hoá phương cách cung cấp, không chỉ bằng đường thủy mà còn bằng ống dẫn trên bộ:

- TQ nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau trên toàn thế giới, tăng cường nguồn cung từ châu Phi và châu Mỹ.
- TQ đầu tư vào sản xuất ở các nước như Indonesia ở châu Á, Venezuela ở Nam Mỹ, Sudan, Angola và Nigeria ở châu Phi. Hiện nay phần chia lợi tức từ đầu tư trực tiếp cung cấp cho TQ khoảng 15% tổng lượng dầu nhập. Đầu tư trực tiếp giúp bảo đảm nguồn cung cấp mà giá cả lại không bị ảnh hưởng bởi giá trên thị trường thế giới.
- Nhằm bảo đảm nguồn cung cấp nếu như có chiến tranh, TQ tạo thêm đường cung cấp qua đất liền, thay vì chỉ dựa vào đường thủy từ Trung Đông và châu Phi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. TQ ký kết xây dựng đường dẫn dầu hoả thẳng từ Kazakhstan vào TQ. Các đường dẫn dầu này đã bắt đầu hoạt động từ năm 2006. Nguồn cung từ Nga qua ống dẫn dầu vẫn còn trong vòng thương thuyết, nhưng nếu hoàn thành thì hai nguồn này sẽ cung ứng khoảng 17% dầu hoả nhập khẩu.

Việc tăng cường đầu tư trực tiếp vào ngành dầu khí ở các nước cũng tạo cơ hội cho TQ nhận thầu các công trình hạ tầng lớn ở những nước này và mở rộng thị trường tiêu thụ

hàng TQ. Chính sách ngoại giao của TQ vì vậy sẽ phải được xử lý nhằm bảo đảm việc tiếp tục tiếp cận thị trường và do đó khả năng cọ xát, đối đầu với Mỹ càng có cơ hội phát triển. Nơi cọ xát lớn hiện nay là Iran và Sudan. Đây là hai nơi mà chính sách ngoại giao của TQ cần được theo dõi để có thể nắm bắt được sách lược chung của TQ, và để đánh giá xem nó chỉ nhằm mang lợi ích cho TQ hay nhằm mang lại lợi ích chung cho hoà bình thế giới. Sudan hiện nay cung cấp cho TQ khoảng 5% tổng lượng nhập khẩu, còn Iran khoảng 11%.⁴

Bảo đảm có nguồn cung cấp dầu từ Biển Đông cũng là một lý do quan trọng đẩy TQ tiếp tục chính sách tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông.

Trung quốc và nhu cầu tăng cường sức mạnh quân sự

Đài Loan đã là lý do để TQ tăng cường sức mạnh quân sự. Ít nhất đây là lý do rõ ràng nhất mà nhiều người có thể hiểu được. Hiện nay (2007), một năm TQ chi tiêu \$75 tỷ US cho quân sự so với chi tiêu \$500 tỷ của Mỹ, \$44 tỷ của Nhật, \$65 tỷ của Nga và \$24 tỷ của Ấn Độ.⁵ Quân đội TQ đã được trang bị:

- Tên lửa xạ kích tầm gần, tầm trung và tầm xa (short, medium and long range ballistic missiles: MRBMs, MRBMs, LRBMs). Tầm xa là loại có thể tấn công vào châu Âu và lục địa nước Mỹ từ TQ;
- Tên lửa xạ kích tầm xa lưu động (thay thế loại ở các silo bất động);
- Tàu ngầm với khả năng bắn ngầm từ dưới nước với tên lửa điều khiển từ xa chống chiến hạm (ASCMs - anti-ship cruise missiles) có thể bắn xa tới 100 dặm. MARV (maneuverable re-entry vehicle), loại vũ khí mới nhất mang đầu đạn nguyên tử bắn từ xa 1000 dặm (1609 km), nhưng chuẩn xác trong vòng 36m. Đầu đạn có khả năng tránh bị khám phá, ngăn chặn.

Theo đánh giá của Eric A. McVadon, Phó Đô Đốc Hải quân Mỹ (đã về hưu), TQ hoàn toàn có thể chiến thắng lực lượng phòng thủ Đài Loan. Chiến tranh có thể thực hiện trong 3 giai đoạn: tấn công bằng tên lửa mà Đài Loan không có khả năng chống lại, ngay cả với sự hỗ trợ toàn diện về phòng thủ chống tên lửa của Mỹ và Nhật. Sau đợt tấn công đó là cuộc tấn công đổ bộ bằng hải quân và cuộc tấn công trên không bằng máy bay và cuối cùng là đổ bộ đội quân đánh bộ lớn. Các tên lửa tầm trung và tầm xa là nhằm phá hoại toàn bộ hệ thống thông tin của Đài Loan, kể cả vệ tinh liên lạc. Cuộc tấn công toàn diện chỉ có thể xảy ra chớp nhoáng để Mỹ không kịp trở tay can thiệp, nếu như được phối hợp nhịp nhàng và hiệu quả. Điều này McVadon nghi ngờ là TQ có thể làm được. Tuy nhiên, McVadon cũng cảnh báo là việc sử dụng Nhóm tấn công bằng hàng không mẫu hạm của Hải quân Mỹ (US Navy carrier strike groups), dù TQ chưa có biện pháp theo dõi khám phá, có thể không an toàn vì sự hoạt động của các tàu ngầm TQ. McVadon cho rằng TQ

⁴ Phần viết này dựa vào phát biểu trước US-China Economic and Security Review Commission (Ủy ban xem xét an ninh và kinh tế Mỹ - Trung Quốc của Chính phủ Mỹ) của Erica S. Downs, thuộc viện The Brookings Institution, tháng 8 năm 2006: "China's Role in the World: Is China a Responsible Stakeholder?" <http://www.uscc.gov/hearings/hearingarchive.php>

⁵ Ashton B. Carter và William Perry (cựu Bộ trưởng Quốc phòng thời Clinton), "China on the March", *The National Interest Online*, 3 Jan. 2007.

đã hoàn thành các tàu ngầm chạy bằng năng lượng nguyên tử (nuclear-powered attack submarines SSNs) do đó hoạt động của chúng không bị giới hạn về tầm hoạt động. TQ cũng đang xây dựng hàng không mẫu hạm theo mẫu Varyag mua của Ukraine. Vừa rồi (tháng 1 năm 2007) Trung Quốc thử nghiệm việc bắn rơi vệ tinh theo dõi khí tượng của họ để trở thành nước thứ ba trên thế giới sau Mỹ và Nga có khả năng này. Mặc dù không nói thẳng ra nhưng về mặt quân sự, McVadon cũng biết rõ là Mỹ có khả năng tiêu diệt toàn bộ vệ tinh của TQ và vì vậy việc điều hành chiến trận, kể cả tàu ngầm của TQ còn rất hạn chế so với khả năng của Mỹ. Tuy thế, “chúng ta và thế giới cần cảnh giác với khả năng TQ chuyển hướng theo đuổi chính sách bá chủ khu vực và ý đồ có thể có trong tương lai là đuổi Mỹ ra khỏi Bắc Á,”⁶ McVadon cho rằng chưa thể hiểu được ý đồ của TQ, nhưng phải bằng mọi cách làm cho họ biết rằng cái giá phải trả cho việc dùng chiến tranh để giải quyết vấn đề Đài Loan là rất lớn. Cái giá này xoay chung quanh khả năng sống còn của Đảng Cộng sản, tức là dựa vào khả năng tiếp tục tăng trưởng kinh tế, ổn định của khu vực, và uy tín quốc tế của một quốc gia có trách nhiệm trên thế giới.

Lo lắng của Mỹ về việc xây dựng hạm đội tàu chiến, tàu ngầm và tên lửa của TQ đã được Rumsfeld, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, phát biểu năm 2005. “Không có một cuộc thảo luận thẳng thắn nào” mà có thể bỏ qua việc tăng cường nhanh chóng lực lượng quân sự. “Khi không có nước nào đe dọa Trung Quốc, người ta tự hỏi: tại sao lại phải tăng đầu tư ghê thế?” Bài phát biểu đã gây chấn động trên chính trường Mỹ. Bộ trưởng Quốc phòng mới Robert M. Gates, trong cuộc họp các bộ trưởng quốc phòng các nước ở khu vực Thái Bình Dương vào tháng 6 năm 2007 ở Singapore, có điệu giọng hơn với mục đích tạo cơ sở hợp tác Mỹ-TQ và không để tạo ra phản ứng chống TQ quá đáng ở Quốc hội Mỹ, nhưng vẫn nhắc đến sự việc là TQ không minh bạch trong hợp tác, vì chi tiêu quân sự vượt xa những gì công bố trong ngân sách.⁷ Bản báo cáo của Bộ Quốc phòng Mỹ một tuần trước đó cũng đã đưa ra các bằng chứng về cố gắng tăng cường sức mạnh của quân đội TQ, kể cả khả năng chiến tranh trên không gian mà Mỹ cho rằng TQ có thể dùng để tấn công căn cứ và tàu Mỹ trên Thái Bình Dương. TQ cũng đã hoàn thành vào cuối năm 2006, 60 tên lửa liên lục địa loại Dong Feng 32, có thể bắn vào châu Âu hay lục địa Mỹ.⁸ Và R.M. Gates đại diện Mỹ tiếp tục cam kết “chúng tôi là quyền lực châu Á với lợi ích lâu dài và quan trọng về an ninh, kinh tế và chính trị”, “chúng tôi, dù có những cam kết ở nơi khác, sẽ hoàn thành những cam kết ở châu Á.”

Như đã trình bày, Trung Quốc có nhu cầu lớn về dầu hỏa, và TQ ngày càng trở thành một lực lượng quân sự đáng kể mà các nước trong khu vực đều không có khả năng đối phó, trừ khi Mỹ nhúng tay trực tiếp và toàn diện. Điều mà ai cũng thấy là việc nhúng tay của Mỹ ở bất cứ đâu cũng sẽ giới hạn, như đã chứng tỏ trong cuộc chiến tranh hạn chế của Mỹ ở Việt Nam trước đây hay hiện nay ở Iraq. Mỹ không có khả năng hy sinh mạng sống của dân dài lâu để đạt được chiến thắng.

⁶ Phần viết này dựa vào phát biểu trước US-China Economic and Security Review Commission (Ủy ban xem xét an ninh và kinh tế Mỹ - Trung Quốc của Chính phủ Mỹ) của Eric A. McVadon, Rear Admiral, US Navy (Retired), tháng 3 năm 2007: “China’s Military Modernization and Its Impact on the United States and the Asia-Pacific”. <http://www.uscc.gov/hearings/hearingarchive.php>

⁷ *New York Times*, 3 July 2007, “Gates offers to work with China’s Military”.

⁸ Wendell Minnick, Experts judge likely effects of new ICBM on China’s Nuclear Policies, Center for National Security and Cooperation, Stanford University, <http://cisac.stanford.edu/News/837/>

Như thế, liệu TQ có thể sử dụng lực lượng hải quân được tăng cường để chiếm lãnh Biển Đông vì tiềm năng dầu hoả ở đó không? Điều này chắc chắn không xảy ra với bất cứ những người lãnh đạo nào có lý trí. Như McVadon nhận định, TQ sẽ không thể hành động làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của đất nước họ. Bất cứ một cuộc chiến tranh nào kể cả với Đài Loan không thôi sẽ đưa nền kinh tế TQ đến chỗ bị cô lập, cầm vận, và sẽ suy thoái trầm trọng bởi vì không ai trên thế giới có thể nhắm mắt làm ngơ với những hành động như vậy. Ở TQ, việc Đảng Cộng sản tiếp tục nắm được chính quyền vào lúc đó sẽ không phải là điều bảo đảm. Người ta chỉ có thể thấy sự bành trướng quân sự hiện nay nhằm vào 3 mục tiêu mấu chốt sau:

- Hãm hoả và áp lực Đài Loan để hòn đảo này chấp nhận những điều kiện của TQ. Sau những hành động nâng cấp đe dọa, Trung Quốc đã phải hạ nhiệt vì thấy nó chỉ tạo ra phản ứng tăng cường lo ngại và cảnh báo của thế giới về sức mạnh quân sự của TQ và về thái độ hãm dọa này. Còn Đài Loan tất nhiên biết rõ sức mạnh của TQ, nhưng không vì thế mà họ chịu khuất phục.
- Đặt áp lực vào Mỹ và các nước trong vùng Đông Nam Á để TQ được chấp nhận như một quyền lực khu vực và quốc tế cần được lắng nghe. Điều này tất nhiên TQ đã thành công, nhất là khi Mỹ cần lá phiếu của một thành viên thường trực Hội Đồng Bảo An như TQ.
- Tạo niềm hãnh diện trong nhân dân TQ về sức mạnh của TQ, qua đó chấp nhận “sự lãnh đạo sáng suốt” của Đảng Cộng sản TQ. Điều này TQ cũng đã quá thành công nhất là đã tạo ra tâm lý chống Nhật trong thanh niên tới mức phải dùng biện pháp mạnh để kiểm soát.⁹

Tất cả 3 điểm trên đều có thể là hiện thực bình thường mà các nước khác chấp nhận. Chỉ có điều khi các cuộc vận động ái quốc vượt khỏi tầm kiểm soát của các nhà chính trị thì không thể loại bỏ khả năng lao vào chiến tranh. Đó mới là điều đáng lo lắng.

Trung Quốc dùng vũ lực trong tranh chấp biển Đông và chính sách của Mỹ

Về Hoàng Sa, sau thế chiến thứ hai quân Tưởng Giới Thạch chiếm Đảo Woody (Phú Lâm) trong quần đảo Hoàng Sa¹⁰ đúng lúc chiến tranh Pháp Việt bùng nổ ở Hà Nội. Pháp phản đối. D'Argenlieu đưa tàu chiến Tonkinois định chiếm lại, thấy có 3 sĩ quan và 60 lính trên đảo, nhóm này kêu cứu, Chính phủ Tưởng ở Nam Kinh phản đối. Pháp không chiếm. Sau khi TQ kiểm soát lục địa năm 1949, họ cũng chiếm các đảo khác trên Quần đảo Hoàng Sa, trừ đảo Hoàng Sa thuộc Pháp. Đảo này sau đó trao lại cho Việt Nam Cộng hoà. Trong số 130 điểm trong khu quần đảo Hoàng Sa có 12 đảo nhỏ có tên, trong đó có hai đảo tương đối lớn hơn là Hoàng Sa (Pattle island) ở nhóm Crescent Group (nhóm

⁹ Chiến dịch chống Nhật đã kéo dài suốt năm 2004 và 2006 nhằm chống Nhật trở thành thành viên thường trực của Hội Đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Có lúc 20 triệu người đã ký tên trên internet để chống Nhật; 10 ngàn người biểu tình bạo động phá phách Trung tâm Thương mại của Nhật ở Thành Đô, Tứ Xuyên. (coi: <http://www.chinaherald.net/2005/04/internet-anti-japanese-> <http://www.chinaherald.net/2005/04/internet-anti-japanese-campaign-turns.html-turns.html>). Với một quốc gia kiểm soát chặt chẽ như TQ thì chiến dịch này tất phải do chính phủ tổ chức vì nếu không, các cuộc biểu tình lớn và rầm rộ như thế không thể xảy ra.

¹⁰ Coi Phụ lục 1 về các nét chính của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và Phụ lục 2 về tranh chấp chủ quyền.

Tây) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitriet (nhóm Đông)ng đá ngầm (reefs). Không có đảo nào rộng hơn 2.5 km², tức là không có đảo nào **“có khả năng kéo dài được việc cư trú (sinh sống) của con người và đời sống kinh tế riêng của nó, [và do đó] không được phép có Vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa...”** theo như luật biển Liên Hợp Quốc. Khi quân Tưởng rút ra Đài Loan, quân Trung Quốc tới thay thế, vào năm 1956 đã thấy cờ Trung Quốc ở đó. Năm 1974, Trung Quốc gửi quân chiếm Đảo Hoàng Sa thuộc Việt Nam, kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa.

1972-1990: thời kỳ đồng minh chiến lược Mỹ - Trung

Giai đoạn 1972 tới 1990 là giai đoạn bành trướng của TQ từ từ vào Biển Đông. Đây là giai đoạn sau Thông cáo Thượng Hải được ký kết giữa Mỹ và Trung Quốc năm 1972, tạo thế đồng minh chiến lược nhằm chống Liên Xô và qua đó Mỹ dựa vào Trung Quốc áp lực Việt Nam ký Hiệp định Paris để tiến tới lập chính phủ Liên Hiệp ở miền Nam. Trong thời kỳ này, Trung Quốc thực hiện việc lấn chiếm từ từ ở Biển Đông. Năm 1974, TQ chiếm Hoàng Sa. Mỹ im lặng, không lên tiếng phản đối hành động bạo lực của TQ, và không ủng hộ đồng minh của mình là Việt Nam Cộng hoà. Có lẽ đây là cái giá Mỹ trả cho TQ để có được sự đồng minh chống Liên Xô và chấm dứt chiến tranh ở VN. Các cuộc chiếm đóng tiếp nối của TQ sau khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975 đều không tạo phản ứng của Mỹ.

Bộ Ngoại giao Mỹ lấy quan điểm là tranh chấp ở Biển Đông "để cho các phe tranh chấp tự giải quyết với nhau."¹¹ Năm 1988, Mỹ cũng không phản ứng khi Trung Quốc chiếm các điểm đá ở quần đảo Trường Sa, thuộc Việt Nam, lúc này là do Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một kẻ thù của Mỹ chiếm đóng. Nếu TQ tiếp tục chiếm các đảo của Việt Nam thì có lẽ Mỹ vẫn tiếp tục làm ngơ. Nhưng không, TQ muốn thử lửa, nhằm đẩy tới khả năng kiểm soát toàn bộ Biển Đông bằng cách chiếm hòn đá Mischief mà Phi Luật Tân tuyên bố có chủ quyền. Hòn đá này lại nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Phi. Mỹ phản ứng.

1990-2001: giao đoạn phản ứng của khối ASEAN

Tuy nhiên đến năm 1990, có hai sự kiện quan trọng xảy ra, đã đưa Mỹ và các nước đồng minh Mỹ xét lại chính sách hợp tác chiến lược với TQ nhằm chống Liên Xô và kiềm chế Việt Nam. Đó là sự kiện Thiên An Môn, mà TQ cho quân đội bắn dẹp sinh viên biểu tình vào tháng 6 năm 1989, cho thấy rõ rằng TQ sẽ không tiến tới một chế độ dân chủ cởi mở hơn. Sự kiện thứ hai là sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1990 đưa đến tình hình Liên minh Mỹ-Trung chống Liên Xô không còn cần thiết. Sự kiện thứ hai tất có giá trị chiến lược quyết định chính sách của Mỹ, nhưng sự kiện Thiên An Môn làm cho việc không cần TQ chuyển sang việc chống TQ trên dư luận. Sự kiện Thiên An Môn đưa đến việc cấm vận bán vũ khí cho TQ của Mỹ và Liên hiệp Âu châu. Dư luận chống TQ chỉ bị kìm hãm sau này khi có sự kiện 11/9/2001 xảy ra vì Mỹ không thể không cần TQ. Ở khu vực, việc Việt Nam và đồng minh ở Kampuchia chấp nhận bầu cử tự do vào tháng 5 năm 1993 sau khi Việt Nam rút quân đã tước bỏ lý do để Mỹ và đồng minh ở Đông Nam Á tiếp tục coi Việt Nam là kẻ thù cần cô lập. Trong tình hình như thế, TQ vẫn tiếp tục chính sách bành trướng ở Biển Đông. Tháng 2 năm 1992 TQ khẳng định lại chủ quyền trên toàn biển Đông, có lẽ đã để thử lửa Mỹ và sự đoàn kết của tổ chức ASEAN của các nước Đông Nam Á.

Tháng 2 năm 1995, Trung Quốc chiếm Mischief Reef mà Phi Luật Tân tuyên bố có chủ quyền, bắt thuyền trưởng một tàu đánh cá của Phi. Mischief nằm trong vùng Kinh tế độc quyền của Phi. Phi đem tàu chiến với quan chức và 38 phóng viên tới quan sát bị tàu chiến của TQ ngăn lại. Hành động của TQ làm các nước ASEAN bất ngờ vì trước đó họ

¹¹ Far Eastern Economic Review, "Today Hsisha, Tomorrow...?", Jan. 28, 1974.

tưởng rằng TQ chỉ kiểm cách chiếm của Việt Nam. Các nước ASEAN đồng thanh phản đối TQ. Đại diện của ASEAN họp với TQ ở Hàng Châu và nói với TQ là “hành động của TQ ở Biển Nam Trung Hoa là rất nghiêm trọng và đòi hỏi TQ chấm dứt cho xây dựng các cứ điểm quân sự trên các đảo có tranh chấp.”¹²

Phi cũng thành công vận động Quốc hội Mỹ ra nghị quyết vào tháng 3 năm 1995 nhấn mạnh: “quyền đi lại tự do trên Biển Nam TQ nằm trong lợi ích chiến lược của Mỹ.” Ngày 10 tháng 5 năm 1995, Bộ Ngoại giao Mỹ phát biểu mạnh hơn: “Mỹ sẽ rất quan tâm đến bất cứ một đòi hỏi liên quan đến biển hay ngăn cản hoạt động hàng hải ở Biển Nam TQ, không phù hợp với Luật Biển.” Một nghiên cứu của Bộ Quốc phòng Mỹ viết: “**Mỹ không có quan điểm đúng sai pháp lý về các tuyên bố chủ quyền.** Lợi ích chiến lược của chúng ta trong việc duy trì đường thông thương nối liền Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Ấn Độ Dương đòi hỏi chúng ta chống lại các xác lập chủ quyền vượt khỏi điều mà Công ước Luật Biển cho phép.” Vào 16 tháng 6 năm 1995, Joseph Nye, Phụ tá Bộ Trưởng Quốc phòng về An ninh Quốc tế nói với báo giới ở Tokyo là “nếu hành động quân sự xảy ra ở Quần đảo Trường Sa và ngăn cản tự do đi lại trên biển cả thì chúng tôi sẵn sàng hộ tống và bảo đảm rằng thông thương tiếp tục.” Mỹ đã thể hiện việc điều chỉnh thái độ ở mức độ nhất định. Và để xác định quyền tự do lưu thông, Mỹ đều đặn cho tàu chiến và máy bay đi qua vùng được phép lưu thông tự do.

Trước sự đoàn kết giữa khối ASEAN và thái độ của Mỹ, TQ thay đổi thái độ. TQ đã phải ký kết với khối ASEAN vào ngày 4 tháng 11 năm 2002 *Tuyên bố về Hành vi của Các bên ở Biển Nam Trung Hoa*,¹³ “tái cam kết với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và Công ước LHQ năm 1982 về Luật Biển”, “tránh những hành động cư trú ở những đảo, đá, bãi cát, đảo thấp”, cam kết giải quyết tranh chấp chủ quyền một cách hoà bình và “tôn trọng quyền tự do giao thông và bay trên Biển Nam Trung Hoa.” ASEAN sau đó thiết lập một chế độ theo dõi sát tình hình. Đây không phải là một Hiệp ước với những điều khoản chi li, dù việc thương thảo kéo dài rất lâu nhưng nó đánh dấu hai sự kiện quan trọng:

- Trung Quốc đã phải thương thảo đa phương về Biển Đông mà trước đó họ không chấp nhận mà chỉ chịu thương thảo song phương với từng nước có tranh chấp với TQ. Việc chấp nhận thương thảo đa phương này đã tăng sức mạnh của từng nước ASEAN và làm TQ yếu thế đi.
- Tuyên bố này áp dụng chung ở Biển Đông, chứ không chỉ ở Trường Sa. Với đòi hỏi của Việt Nam được sự đồng tình của ASEAN, TQ không thể coi Hoàng Sa là lãnh thổ TQ. Chính đòi hỏi của VN đã làm thương thảo chậm lại.¹⁴

Ngoài hành động trên, một số nước ASEAN vì lo ngại đã ký kết hợp tác quân sự với Mỹ. Năm 1999, Singapore ký kết cho phép Mỹ lập căn cứ quân sự ở đó. Cũng cùng năm, Phi ký kết cho phép chiến hạm Mỹ thăm cảng Phi. Năm 2003, Việt Nam cho chiến hạm Mỹ thăm thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên với sự khác biệt hiện nay giữa các nước

¹² Gerald Segal, “East Asia and the ‘constraint of China,” *International Security*, Vol. 20, no.4, 1995.

¹³ Coi <http://www.aseansec.org/13163.htm>

¹⁴ Coi thêm (1) Lee Lai To, *China and the South China Sea Dialogues*, Westport, Connecticut: Praeger, 1999 và (2) Joshua P. Rowan, “The US-Japan Security Alliance, ASEAN, and the South China Sea Dispute,” *Asian Survey*, Vol. XLV, no. 3, May/June 2005, trang 434.

ASEAN, và sự suy yếu của Indonesia, ASEAN chưa tìm ra lý do và lợi ích để hợp tác chặt chẽ hơn trong việc đối phó với TQ.

Chuyển hướng có giới hạn trong chính sách của Tổng thống Bush từ 2001

Năm 2000, George W. Bush thắng cử. Nhằm xác định quan điểm bảo đảm giao thông quốc tế và đồng thời nhằm thu thập thông tin tình báo, máy bay Mỹ thuộc Cục An Ninh Quốc gia (National Security Agency) vào 1 tháng 4 năm 2001 bay qua vùng biển thuộc biển Nam Trung Hoa. Trung Quốc cho máy bay bay theo và đụng vào máy bay Mỹ. Máy bay TQ rớt, còn máy bay Mỹ bị hư hại phải hạ cánh xuống Hải Nam, gây ra tình trạng căng thẳng giữa hai nước. Mỹ xin lỗi về sự kiện máy bay TQ rơi, nhưng từ chối xin lỗi về cái mà TQ kết án là Mỹ xâm phạm vào chủ quyền TQ. Mỹ cho rằng bay ngoài vùng cách lãnh hải TQ 60 km (32 hải lý) là thuộc quyền tự do thông thương trên bầu trời, nằm trên vùng đặc quyền kinh tế là hoàn toàn hợp pháp theo Công ước về Luật Biển. Đây là quyền tự do lưu thông mà Mỹ tuyên bố sẵn sàng bảo vệ. Chắc không nắm rõ ý nghĩa của việc này, Việt Nam lên tiếng ủng hộ TQ, tức là cho rằng Mỹ không có quyền tự do đi lại theo Luật Biển.

Bush cũng xét lại chính sách quốc phòng, đặc biệt với TQ, trong tài liệu *Nuclear Posture Review* (tháng 12, 2001), chuyển từ đe dọa sang xây dựng tiềm năng nhằm ngăn ngừa và chống đỡ các mối đe dọa, rút khỏi Hiệp ước chống đầu đạn nguyên tử để có thể phát triển vũ khí nguyên tử loại nhỏ. Bush tuyên bố **“Nga trước đây không phải là Nga bây giờ, Nga bây giờ không phải là kẻ thù của chúng ta.”** Bush tuyên bố **không để cho một thế lực nào ngóc cổ cạnh tranh với Mỹ.** Bush thay chính sách coi TQ là **“người bạn chiến lược”** của Clinton bằng chính sách **“đối thủ chiến lược”**.

Nhằm tăng cường khả năng phản ứng với TQ nếu cần, ngày 12/8/2005, Mỹ và Nhật ký thoả ước coi an ninh ở eo biển Đài Loan là “mục đích chiến lược chung của hai nước.”

Trong báo cáo Quadrennial Defense Review (2005) của Bộ Quốc phòng, Mỹ đánh giá là TQ đang ở ngã ba đường, hoặc chọn “hoà nhập hoà bình và cạnh tranh ôn hoà” (peaceful intergration and benign competition) hoặc chọn “ảnh hưởng vượt trội trong vùng ảnh hưởng ngày càng bành trướng thêm.” (dominant influence in an expanding sphere). Chưa thể biết rõ TQ định làm gì, nhưng bản báo cáo nói lên quan ngại lớn về các chương trình tăng cường vũ khí của TQ, kể cả “đầu tư lớn vào tăng khả năng theo hướng dự phóng sức mạnh” (investment in power-projection), đang trên đường “tìm cách đối phó lại với bước tiến quan trọng của Mỹ trong việc thống trị thông tin và khả năng tấn công sâu”, về địa vị “cán cân sức mạnh đã nghiêng về phía TQ” trong khu vực Vịnh Đài Loan, và vượt xa hơn với “khả năng nhằm vào mục tiêu khu vực” (regional targeting capabilities).

Nói chung để tạo sự cân bằng mới trong khu vực châu Á và quy tụ đồng minh, phòng hờ việc đối phó với TQ khi cần, Mỹ thúc đẩy Nhật nhận vai trò quan trọng hơn về an ninh khu vực, chuyển từ một nước từ bỏ chiến tranh sang một nước có quân đội bình thường như nước khác, và tham dự cùng Mỹ vào việc phòng thủ khu vực kể cả Đài Loan bằng mạng lưới ngăn chặn các cuộc tấn công bằng tên lửa. Mỹ đặc biệt tăng cường quan hệ với Ấn Độ, cũng là một cường quốc đang lên, bằng việc xoá bỏ các chính sách cấm vận vũ

khí với Ấn Độ do trước đây Ấn Độ cương quyết tự phát triển vũ khí nguyên tử, qua đó chính thức chấp nhận Ấn Độ là một cường quốc nguyên tử. Với các nước ASEAN Mỹ cũng tăng cường quan hệ quân sự.

Theo phân tích của Daniel Twining,¹⁵ Mỹ cũng có chính sách lôi kéo hai nước Indonesia và Việt Nam. Hai nước này có lẽ sẽ không bao giờ chính thức trở thành đồng minh của Mỹ do điều kiện lịch sử và tinh thần dân tộc. Tuy nhiên cả hai nước đều lo ngại TQ cho nên với nền kinh tế phát triển và lực lượng quân sự mạnh, hai nước này cũng sẽ có thể đóng vai trò đối trọng độc lập với TQ ở vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, Mỹ đã chọn lựa Indonesia là một lực lượng quan trọng và diễn viên chiến lược trong khu vực rộng lớn hơn, một phần Indonesia là nước dân chủ, đa dân tộc và tương đối giàu có. Hợp tác quân sự đã trở nên toàn diện từ năm 2005. Đối với Việt Nam, Mỹ thận trọng hơn, không muốn đi quá nhanh vì sợ trở thành kẻ tiếp tay cho VN lợi dụng cơ hội đàn áp dân chủ, tăng cường chuyên chế. Đồng thời sự tranh giành giữa hai khuynh hướng ở giới lãnh đạo Việt Nam hoặc dựa vào TQ cùng bảo vệ xã hội chủ nghĩa hoặc hoàn nhập với thế giới cũng đã làm chậm quá trình làm sâu hơn quan hệ Mỹ Việt.¹⁶ Tuy vậy, đã có nhiều hành động Mỹ đã làm nhằm làm cho mối liên hệ quân sự mạnh hơn. Năm 1997, chiến hạm Mỹ thăm VN và rồi sau đó Mỹ đồng ý huấn luyện sĩ quan VN sau khi Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà đã sang thăm Mỹ năm 2003. Theo phỏng vấn của Twining với quan chức Mỹ, Mỹ muốn VN có khả năng tham gia vào giữ gìn an ninh đường hàng hải quốc tế ở châu Á và có thể giữ vai trò rộng lớn đối với an ninh châu Á. Nói tóm lại Mỹ muốn Việt Nam mạnh về kinh tế để có khả năng tăng cường sức mạnh quân sự. Mặc dù bất chước mô hình chính trị và phát triển kinh tế của TQ, cựu Đại sứ Mỹ Raymond Burghardt (2001-2004) ở Việt Nam cho rằng "các quan chức ở Hà Nội tin rằng TQ không bao giờ muốn một Việt Nam mạnh và độc lập," rằng "Quan chức Việt Nam trong trao đổi riêng, thừa nhận vai trò của Mỹ trong việc bảo đảm ổn định khu vực qua các cam kết về an ninh và sự lãnh đạo của Mỹ." Ông ta viết như sau:¹⁷

Trong gần 10 năm sau bình thường hoá, chính sách Mỹ đối với Việt Nam không bị thúc đẩy bởi các mục tiêu chiến lược. Nhưng chính quyền [Bush] ngày càng nhận thấy ở Việt Nam tiềm năng phát triển kinh tế nhanh và lâu dài, tiềm năng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong các tổ chức khu vực Đông Nam Á, và vì vậy có "tiềm năng chiến lược."

Ông ta cũng viết:

Lãnh đạo Việt Nam đã nói lên tiếng nói có thẩm quyền về lo lắng của họ về ý định của Mỹ ở Á châu khi Phó Thủ tướng Vũ Khoan sang thăm Mỹ và đầu tháng 12 năm 2003. Khoan bóng gió về các lo lắng này trong các phát biểu trước công chúng và thẳng thắn hơn trong các cuộc gặp gỡ riêng với Bộ trưởng Ngoại giao Powell và Cố vấn An ninh Quốc gia Rice.

.....

¹⁵ Daniel Twining, *America's Grand Design in Asia*, *The Washington Quarterly*, Summer 2007.

¹⁶ Alexander L. Vuving, *Strategy and Evolution of Vietnam's China Policy, a Changing Mixture of Pathways*, *Asian Survey*, Vol. XLVI, No. 6, Nov/Dec. 2006.

¹⁷ Raymond Burghardt, Director of East-Seminars at the East-West Center, Honolulu and former US Ambassador to Vietnam (2001-04), *US-Vietnam: Discreet Friendship Under China's Shadow*, *Yale-Global Online*: <http://yaleglobal.yale.edu/display.article?id=6546>

Trong gặp gỡ riêng hay bán riêng, quan chức có thẩm quyền Việt Nam nói trực tiếp về góc cạnh Trung Quốc trong sự phấn khởi mới tìm thấy ở Mỹ. Một quan chức ngoại giao quan trọng nói với tôi “ tam giác đang mất thăng bằng.”

Và ông ta viết về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam như sau:

Mở rộng điều chỉnh chiến lược giữa Mỹ và Việt Nam là một phát triển quan trọng, nhưng không nên cường điệu. Việt Nam, trong khi đánh giá cao vai trò của Mỹ trong việc giữ cân bằng lực lượng khu vực, vẫn còn nghi ngờ thâm sâu việc truyền đạo dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo, và họ nhìn vào đó như những yếu tố của một âm mưu đen tối nhằm ngấm phá quyền lực của Đảng Cộng sản bằng “diễn tiến hoà bình.”

....

Quan hệ quân sự hai bên sẽ tăng nhưng tiến bộ sẽ chậm. Việt Nam sẽ đánh giá cao vai trò cân bằng chiến lược của Mỹ nhưng sẽ chống lại việc trở thành một phần của chính sách be bờ ngăn chặn Trung Quốc. Những người làm chính sách Mỹ hiểu và chấp nhận điều này, bởi vì Mỹ không có chính sách be bờ ngăn chặn (containment) TQ mà phòng hờ (hedging).

Đây là một chiến lược phòng hờ nên không thể hoàn toàn rõ ràng, đặc biệt là đối với một nước như Việt Nam. Không phải là thù, mà cũng chẳng phải là bạn, mà về ý thức hệ lại được coi là anh em thân thiết với TQ nên không thể tạo hậu thuẫn dư luận của công chúng Mỹ dù chính phủ Mỹ muốn điều này. Do đó, Việt Nam chỉ có thể được coi là nằm ở vùng đệm.

Đại chiến lược của Mỹ ở Biển Đông trong tương lai

Như đã nói ở trên, chiến lược Mỹ hiện nay chỉ có tính chất phòng hờ nhằm đối phó với một cường quốc đang lên mà ý đồ chiến lược quân sự không minh bạch. Mỹ không biết thực sự TQ muốn gì. Mỹ đã nói thẳng, Mỹ không có lý do gì để cản trở TQ phát triển kinh tế một cách hoà bình. Ngoài ra, khó khăn thực tế của Mỹ trên chiến trường Iraq, trong việc đối phó với khủng bố, với phát triển vũ khí nguyên tử ở Bắc Hàn và Iran đã đòi hỏi Mỹ hoà hoãn để có sự hợp tác và lá phiếu của một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Tuy nhiên Mỹ cũng nói thẳng là Mỹ không muốn một nước nào nổi lên làm bá chủ khu vực Á châu. Nhiều nhà chiến lược Mỹ đặc biệt tụ tập quanh Bush cho rằng Clinton đã đánh giá quá thấp sức mạnh quân sự của TQ, và chính vì vậy mà Bush đã điều chỉnh chính sách. Sự đánh giá này có vẻ càng được nhiều người đồng ý.

Nhìn về tương lai thì quan điểm của Mỹ về việc không chấp nhận một bá chủ thứ hai cạnh tranh ở châu Á có nghĩa là gì? Trả lời được câu hỏi này mới hy vọng thấy được đại chiến lược của Mỹ dù đang nắm chính quyền là ai. Có thể nói nếu TQ cũng xây dựng hạm đội, hệ thống tên lửa và vũ khí trên không ngang ngửa với Mỹ ở Biển Đông thì Mỹ sẽ không có lý do phản ứng bằng vũ lực. Trường hợp này Mỹ chỉ có thể cùng TQ chạy đua vũ trang tới tận răng. Tuy nhiên, nếu TQ dùng sức mạnh quân sự chiếm Đài Loan hoặc để thực hiện chủ quyền ở toàn Biển Đông, tức là đuổi Mỹ ra khỏi khu vực, và đồng thời gây khó khăn trong giao thông ở Biển Đông, Mỹ sẽ không thể bỏ chạy như đã bỏ chạy ở nhiều nơi khác vì đây là sự sống còn của Mỹ và đồng minh Mỹ và có thể nói là của nền dân chủ tây phương kéo dài từ Hàn Quốc, Nhật, qua các nước trong vùng Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Đông và châu Âu. Lúc đó có thể nói chế độ TQ đã mang màu sắc phát-xít, bởi vì chỉ có loại chế độ như vậy mới chủ trương dùng chiến tranh và bạo lực để thực hiện mưu đồ bá chủ, bỏ qua các điều khoản về Công ước Biển mà họ đã ký kết. Điều

này khó có thể xảy ra. Tuy nhiên, ở vào tình huống xấu nhất này thì Việt Nam sẽ không có một lựa chọn nào khác hơn là trở thành đồng minh chiến lược của Mỹ. Trong những tình huống mà hai cường quốc chỉ gầm gừ tranh giành quyền lợi thì việc trở thành đồng minh chiến lược của Mỹ sẽ không đem lại lợi ích gì mà còn nguy hại vì trở thành kẻ thù của TQ. Nói tóm lại khi một trong các cường quốc không minh bạch về chiến lược thì tất cả mọi nước liên quan đều phải có chiến lược phòng hờ. Hoà bình lâu dài trên thế giới đòi hỏi mọi cường quốc minh bạch hoá chiến lược quân sự.

Chính vì để sửa soạn cho tình huống xấu nhất, Mỹ đã phải tập hợp lực lượng đồng minh từ Nhật, Úc, Ấn Độ cho đến cả Việt Nam.

Có thể kết luận về chiến lược của Mỹ ở châu Á như sau:

- Mỹ tăng cường hợp tác chiến lược với tất cả các nước trong khu vực châu Á đặc biệt là Ấn Độ để có thể đối phó với TQ khi cần, nhưng Mỹ không chủ trương bẻ bờ chống TQ như chính sách với Liên Xô trước đây bởi vì có muốn cũng không thể thực hiện được.
- Mỹ sẵn sàng chấp nhận TQ là một cường quốc kinh tế trong đó có việc phân chia lợi ích, kể cả việc điều chỉnh sự cạnh tranh giữa hai nước để tránh các hành động và trả đũa phi kinh tế có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của thế giới. Thí dụ như việc áp lực TQ để hồi suất tự do cũng được làm rất thận trọng.
- Mỹ không chấp nhận TQ trở thành một cường quốc số một về quân sự ở châu Á. Nhưng Mỹ gần như không có bất cứ khả năng quân sự nào ngăn chặn được điều này, ngoài trừ chạy đua vũ trang, nhưng ở trường hợp này khả năng đáp ứng của TQ sẽ cao hơn hẳn so với Liên Xô trước đây vì sức mạnh kinh tế của TQ. Mỹ chỉ có thể hành động khi TQ ra tay dùng vũ lực chiếm Đài Loan hoặc dùng sức mạnh quân sự thực hiện chủ quyền trên toàn Biển Đông.
- Ở mức độ mà TQ bành trướng một cách hoà bình, điều Mỹ có thể làm là tạo liên minh khu vực và trên toàn thế giới để phòng hờ đối phó khi cần, và quan trọng nhất có lẽ là chính sách cấm vận kinh tế TQ nếu TQ đi vào phiêu lưu quân sự.
- Đối với Biển Đông, với tư cách là một cường quốc có trách nhiệm và chính sách minh bạch, Mỹ sẽ không thể thay đổi quan điểm sẵn có, đã được hình thành từ lâu đời. Đó là:
 - Mỹ sẽ phải tiếp tục coi tranh chấp chủ quyền trên biển Đông là chuyện tranh chấp song phương giữa các nước.
 - Mỹ sẽ tiếp tục chính sách bảo đảm quyền tự do giao thông trên Biển Đông.
- Mỹ hiện nay chưa ký kết Công ước Luật Biển Liên Hợp Quốc, cho nên ở mặt nào đó Mỹ bị hạn chế trong việc dùng luật này để tranh luận với TQ. Quyền lợi của Việt Nam và một phần nào đó Phi và các nước ASEAN khác gắn chặt với quyền lợi về khai thác tài nguyên ở Biển Đông. Thế nhưng chính sách của Mỹ trong hiện tại và có thể trong tương lai sẽ không giúp được gì cho Việt Nam và các nước trong tranh chấp chủ quyền với TQ, đặc biệt là khi TQ tuyên bố sẵn sàng

hợp tác thăm dò và khai thác với các nước có tranh chấp với TQ ở Biển Đông và chính Việt Nam và Phi đã đồng ý¹⁸.

Phản ứng của Trung Quốc

Như đã phân tích ở trên, TQ đã không còn ở thế bành trướng tự do vào khu vực biển Đông trước sự làm ngơ của Mỹ như trước đây khi mà Mỹ cần TQ để chống Liên Xô và Việt Nam.

Một số hành động của TQ sau năm 1990 như việc chiếm đá Mischief của Phi, tập trận chiếm Đài Loan đã làm thế giới phản ứng bất lợi cho TQ. ASEAN đã có thái độ rõ rệt như một khối đối với TQ là lên án TQ. Nhật và Mỹ ký hiệp ước phòng thủ đối với khu vực Bắc Á (kể cả Đài Loan). Singapore và Mỹ ký hiệp ước xử dụng căn cứ quân sự. Với những phản ứng trên, lúc đầu TQ phản ứng ngược lại bằng các cuộc vận động phong trào quần chúng chống Nhật. Nhưng rồi sau đó nhận thấy những hành động như thế chỉ đẩy nhanh thêm các hoạt động của khu vực kể cả Mỹ nhằm đối phó với những hành động bạo lực có thể có của TQ, TQ đã phải giảm thiểu giọng điệu đe dọa tấn công giải phóng Đài Loan. Tuy thế, Quốc hội TQ năm 2005 đã thông qua “Luật chống Ly khai” cho phép quân đội TQ toàn quyền dùng các hành động “phi hoà bình” nếu như Đài Loan tuyên bố ly khai. Nhưng như đã nói ở đoạn đầu họ vẫn tiếp tục chương trình nhanh chóng tăng cường sức mạnh quân sự trên biển rất tốn kém., không phải chỉ với vũ khí phòng bị mà là vũ khí nhằm phóng chiếu sức mạnh, đổ bộ¹⁹ (với kế hoạch xây dựng hàng không mẫu hạm), chiến tranh trên không gian như việc thử thành công việc dùng tên lửa liên lục địa bắn phá vệ tinh nhân tạo tháng 1 năm 2007. Các chương trình tăng cường quân sự này đã vượt quá đòi hỏi quân sự nhằm chiếm Đài Loan. Shigeo Hiramatsu đánh giá:²⁰

Tổng kết từ các tuyên bố và các bài báo của nhiều giới chức hải quân có thẩm quyền của Trung Quốc, chúng ta có thể tóm lược các mục tiêu của HQTQ như sau:

- Một bán kính rộng lớn đáng kể cho hoạt động hải quân và khả năng thực hiện các cuộc hành quân ở vùng biển kế cận.
- Các khả năng độc lập kiểm soát trên biển và kiểm soát bầu trời.
- Các khả năng đối phó kịp thời mạnh mẽ.
- Các khả năng đổ quân bằng đường thủy mạnh mẽ.
- Khả năng nhất định về báo hiệu tấn công bằng vũ khí nguyên tử.

Hiramatsu cho rằng khoảng 2020 đến 2040 hải quân TQ sẽ tương đương với bất cứ một cường quốc nào. Theo tiết lộ có tính báo động của Mỹ, vào tháng 11 năm 2006 tàu ngầm TQ đã tiến gần Hàng không Mẫu hạm USS Kitty Hawk khi Mỹ tập trận, quá mức 5 dặm mới bị khám phá. Ở tầm xa này, tàu ngầm có thể phóng ngư lôi tấn công.²¹ Như vậy mục tiêu trước mắt và trung hạn ở Biển Đông của TQ là khá rõ ràng:

¹⁸ Theo tài liệu của sứ quán TQ ở Úc, trích Tân Hoa Xã ngày 19/7/2007, Chủ tịch Trần Đức Lương và Hồ Cẩm Đào khi gặp nhau ở TQ đã đồng ý khai thác chung với TQ. Coi: <http://au.china-embassy.org/eng/xw/t204203.htm>. Điều này vượt xa sự đồng ý trước đây về thăm dò chung.

¹⁹ Về chi tiết lực lượng hải quân của Trung Quốc, coi báo cáo trước Quốc hội Mỹ, China Naval Modernization: Implications for US Navy Capabilities – Background and Issues for Congress, November 18, 2005, Congressional Research Service.

²⁰ Coi, Shigeo Hiramatsu, Trung Quốc Tiến công trên Biển Nam Trung Hoa: Chiến lược và Mục tiêu, *Thời Đại*, số 4 tháng 3, 2005: http://www.thoidai.org/ThoiDai4/200504_Hiramatsu.htm

²¹ *Washington Times*, China Buildup seen aimed at US ships, Nov. 22, 2006.

- Chiếm cứ và xây dựng các cứ điểm quân sự hoặc bán quân sự để theo dõi tình báo nhằm kiểm soát biên đông, hoặc tăng cường khả năng tấn công từ Hoàng Sa (theo tin Bộ Quốc phòng Mỹ, TQ đã xây dựng sân bay và hệ thống phòng thủ tên lửa HY-2 có thể bắn đấm khu vực phạm 3000 tấn trên đảo Woody (Phú Lâm)).
- Tăng cường sức mạnh quân sự nhằm ngấm ngầm đe dọa các nước trong khu vực, đồng thời sẵn sàng mua chuộc tạo thế đồng minh, đòi hỏi sự đầu hàng mà không cần chiến đấu qua đó ít nhất là:
- Tranh dành được quyền lợi về tài nguyên như dầu hoả ở Biển Đông

Theo bản báo cáo cho Quốc hội Mỹ ngoài những kết luận đã bàn ở trên, nhiều chuyên gia cho rằng TQ có khả năng chống đỡ bộ vào năm 2010.

Tuy nhiên do bị phản ứng mạnh mẽ từ ASEAN và từ Mỹ, TQ cũng có chuyển đổi tương đối quan trọng về thái độ với ASEAN, tuy rằng điều này có thể đã nằm trong kế sách sẵn có của họ. Họ đã thương thảo với ASEAN như một tập thể để đạt được *Tuyên bố về Hành vi của Các bên ở Biển Nam Trung Hoa* năm 2002. Đây có thể là hình thức tạm chiến để chống lại khả năng lôi kéo đồng minh của Mỹ.

Có lẽ một bất ngờ hơn với nhiều người là TQ thành công trong việc mua chuộc Phi Luật Tân. Hai bên vào tháng 9 năm 2004 đã ký kết cùng nhau thăm dò địa chất ở khu vực TQ và Phi tranh chấp ở Biển Đông (giữa hai công ty dầu khí National Oil Company của Phi và Chian National Offshore Oil Company của TQ). Việt Nam phản đối. Ký kết này đạt được sau những hành động dụ dỗ của TQ, trong bối cảnh Mỹ sa lầy ở Iraq. TQ tăng cường đầu tư và thương mại với Phi, đưa thương mại hai bên từ \$3.3 tỷ US năm 2000 lên \$17.6 tỷ US năm 2005, với cán cân thương mại \$8.1 tỷ US nghiêng về phía Phi. Sau ký kết, Hồ Cẩm Đào sang thăm Phi vào tháng 4 năm 2005, hứa đầu tư \$1.1 tỷ US vào khai thác mỏ kẽm và cho Phi mượn \$542 triệu US với lãi suất ưu đãi. Hai bên hứa hẹn đưa ngoại thương hai bên lên \$30 tỷ US vào năm 2010. Trung Quốc cho rằng chính sách này là “bước đầu trong tiến trình thực thi đề nghị của Đặng Tử Bình vào năm 1988 về việc bỏ qua tranh chấp để cùng hợp tác thăm dò phá và khai thác tài nguyên.²² Phi và TQ cũng ký kết tăng cường hợp tác quân sự ở cấp cao kể cả trao đổi thông tin tình báo ở Biển Đông.²³ Cho đến nay sau khi tuyên bố của Hồ Cẩm Đào trong chuyến viếng thăm Brunei, Indonesia và Philippines vào tháng 4 năm 2005, Hồ cũng nhắc đến việc hợp tác khai thác nhưng các nước này vẫn còn im lặng. Có tác giả đã giải thích hành động của Phi là Phi đã hành động như thế sau khi nhận thấy không có khả năng chống lại nếu như TQ đem lực lượng tới thăm dò và khai thác khu Mischiefs do đó đành phải chấp nhận hợp tác với TQ và do đó đẩy VN tới cùng một quyết định²⁴. Ở đây cũng nên xem xét lại xem điều giải thích này có hợp lý không? Nếu quả đó là sự thật, tức là Mỹ một đồng minh thân tín của Phi, mà làm ngơ hoặc để cho Phi làm như thế (tất nhiên trên cơ sở Mỹ nắm được toàn bộ thông tin) thì độ tin cậy về sự giúp đỡ có tính đồng minh của Mỹ rất thấp. Cách giải thích trên có lẽ không phản ánh sự thật.

²² *People's Daily*, March 18, 2005.

²³ Coi Ian Storey, *China and the Philippines: Moving Beyond the South China Dispute*, August 16, 2006: http://www.jamestown.org/publications_details.php?volume_id=415&issue_id=3837&article_id=2371392.

²⁴ Coi giải thích trang 163-164, Leszek Buszynski and Iskandar Sazlan, *Maritime Claims and Energy Cooperation in the South China Sea*, *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 20, No. 1, 2007.

Như đã nói, Việt Nam lúc đầu phản đối ký kết hợp tác giữa TQ và Phi nhưng sau thay đổi thái độ vì có lẽ thấy không muốn hoặc không thể là một thành phần tranh chấp nhưng bị bỏ rơi phía sau, và quan trọng hơn sau khi mất hẳn một đồng minh chiến lược khu vực là Phi, Việt Nam có lẽ đã nhận định được là việc tranh thủ được sự ủng hộ của các đồng minh khác trong ASEAN là không khả thi. Việt Nam đành chấp nhận ký kết hợp tác ba bên Phi, TQ, Việt Nam trong vòng ba năm. Đây có thể là một thất bại khá đau của ngoại giao Việt Nam vì không nắm được hậu phương, nhưng thất bại này cũng cho thấy một thực tế không thể bỏ qua được là Việt Nam không thể tạo được hậu thuẫn trong tranh chấp ở Biển Đông, chừng nào không giải quyết nổi tranh chấp với đồng minh của mình. Việc coi toàn Biển Đông là thuộc Việt Nam cũng khó lòng là cơ sở tranh thủ đồng minh, bởi vì giới hạn chứng cứ chủ quyền (sẽ bàn thêm sau) trong khi quyền lợi coi là chỉ thuộc về mình, hơn nữa đòi hỏi chủ quyền như thế không hoàn toàn phù hợp với Luật Biển, và cũng không thể có khả năng tự bảo vệ. Sự kiện ký kết này có ý nghĩa là Phi và Việt Nam đã chấp nhận quyền lợi của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa. Việc TQ mua chuộc được Phi là một hành động ngoại giao ngoạn mục. Chỗ dựa duy nhất của Việt Nam trong tranh chấp ở Biển Đông là ASEAN đã bị Phi phá thủng. Trừ Phi, phần tranh chấp của các nước khác thuộc khối ASEAN nhỏ bé, không đáng kể. Mà ngay cả Phi thì việc được hưởng một ít quyền lợi như thế là nằm ngoài dự tính của họ, bởi vì Phi chỉ tham gia vào tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông từ năm 1956.²⁵ Cho đến nay dù ký kết hợp tác, nguyên tắc phân chia lợi nhuận vẫn chưa đặt ra, nhưng khó có thể tránh khỏi nguyên tắc chia đều.

Giải pháp cho Biển Đông

Vậy thì giải pháp ở Biển Đông sẽ như thế nào? Có thể nói mọi giải pháp có tính ôn hoà, không đưa đến phí phạm vật lực và sinh mạng là sự minh bạch hoá chính sách của TQ ở Biển Đông. Việc TQ vừa đòi hỏi chủ quyền ở toàn bộ Biển Đông vừa kêu gọi hợp tác thăm dò, khai thác tài nguyên là một chính sách vừa dẫn dụ bằng cách chia sẻ một tỷ quyền lợi vừa đe dọa nước yếu với mục đích cuối cùng là ép buộc dần các nước này chấp nhận quyền bá chủ của mình ở một vùng trước đây TQ không để ý tới.

Cho đến nay TQ vẫn chưa thay đổi quan điểm coi Biển Đông là thuộc chủ quyền của họ. Cho nên dù ký kết ba phe, TQ vẫn lên tiếng vào ngày 12 tháng 4 năm 2007 phản đối Việt Nam xâm phạm chủ quyền TQ khi Việt Nam ký kết với công ty BP (British Petroleum) của Anh và ConocoPhillips của Mỹ dự án \$2 tỷ US khai thác khí và xây đường dẫn khí, cách Vũng Tàu 370 km (200 dặm), gần khu Lan Tây – Lan Đỏ mà BP đang hợp tác khai thác với VN từ năm 2002. Hai tháng sau khi TQ phản đối, ngày 14 tháng 6 năm 2007 BP tuyên bố ngừng dự án ở địa bàn tranh chấp. Việt Nam cho rằng nơi này thuộc Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.²⁶ Điều này nói lên rằng TQ không chỉ tiếp tục đòi chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà trên toàn Biển Đông, vi phạm Luật Biển LHQ. (Coi bản đồ biên giới của TQ).

²⁵ Coi: http://en.wikipedia.org/wiki/Spratly_Islands#Philippine_claims_on_the_Spratly_Islands

²⁶ Reuter, April 12, 2007.

Đường biên giới BIỂN TQ coi thuộc chủ quyền của họ

China's Nine-Dash Line Map of South China Sea Claims

310

Security Dialogue vol. 31, no. 3, September 2000

www.middlebury.edu/SouthChinaSea/



Map 2: Official Chinese map of the South China Sea with the nine-dotted line

Source: The Traffic and Tourist Map of Hainan, 1999.

Adapted from Stein Tonnesson, "China and the South China Sea: A Peace Proposal," *Security Dialogue*, vol. 31, no. 3, September 2000

TQ đã khôn khéo tính nước đôi: vẫn tiếp tục tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông, đồng thời vẫn tuyên bố hoặc áp lực Phi, Việt hợp tác khai thác. Cách nào TQ cũng hưởng lợi. Nói một cách khác, TQ có thể chia quyền lợi kinh tế nhưng đòi hỏi toàn chủ quyền trên biển với mục đích liên quan quá rõ đến quân sự. Tình hình hiện nay như thế đòi hỏi Việt Nam phải nhìn lại thế đứng của mình để có chính sách thích hợp.

Đối với Mỹ, những điều Mỹ có thể làm, khó vượt quá 3 điểm sau:

- Bảo đảm quyền giao thông tự do trên Biển Đông;
- Phản đối việc dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp ở Biển Đông: Điều này cho đến nay Mỹ vẫn chỉ nói mồm là chính, bất cứ một động thái nào hơn võ mồm đều có thể đưa đến khủng hoảng trầm trọng ở khu vực;
- Tham dự sâu hơn vào việc diễn giải hợp lý, đúng đắn nhằm bảo vệ Luật Biển: Điều này chỉ có thể phát huy tác dụng nếu Mỹ trở thành nước ký kết Công ước của LHQ về Luật Biển. Giá trị của điều này sẽ phân tích sau. Chính đây là chỗ cần có sự hợp tác chiến lược giữa Mỹ và Việt Nam.

Đối với ASEAN, Phi và Việt Nam đã chính thức phá vỡ cái thế “có vẻ đoàn kết” của ASEAN. Thật sự cho đến nay ASEAN không tạo được bất cứ một tiếng nói chung nào về Biển Đông ngoài trừ phản đối khi TQ dùng vũ lực với Phi.

Trong việc hình thành chính sách mới, Việt Nam cần phải nhận định lại một số vấn đề. Đó là xem xét lại ý nghĩa của chủ quyền đối với Biển Đông. Điều này liên quan đến hai vấn đề: Luật Biển và chủ quyền ở Biển Đông. Chừng nào các thành viên ASEAN không giải quyết được vấn đề tranh chấp với nhau về chủ quyền ở Biển Đông thì chừng ấy thái độ theo hoặc giả vờ theo TQ “hôi của” vẫn sẽ tiếp tục.

Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển và vấn đề Biển Đông

Luật Biển Liên Hợp Quốc ra đời năm 1982 có một số điều khoản liên quan đến đảo, nội thủy (internal water), lãnh hải (territorial sea), vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)), thềm lục địa (continental shelf), vùng biển đóng (tức là vịnh hay biển nằm giữa nhiều quốc gia) và biên giới. Theo thông lệ đạt được từ thời tổng thống Mỹ Woodrow Wilson sau thế chiến I, quốc gia biển chỉ có toàn quyền đối với vùng biển cạnh bờ, tức là nội thủy (internal water) xa bờ không quá 3 hải lý [5.5 km], kể cả cấm các nước đi qua. Luật biển năm 1982 mở rộng sự công nhận chủ quyền, và đặc quyền kinh tế nhưng với bảo đảm quyền tự do đi lại. Một số điều quan trọng điều liên quan đến Biển Đông gồm:²⁷

Điều 2: xác định là “**chủ quyền áp dụng cho bầu trời trên vùng lãnh hải cũng như đáy biển và tầng đất phía dưới đáy biển.**”

Điều 3: xác nhận “**mỗi quốc gia có quyền xác định bề rộng của vùng lãnh thổ biển hay lãnh hải không quá 12 hải lý [22 km].**”

²⁷ United Nations Convention on the Law of the Sea
http://www.un.org/Depts/los/convention_agreements/texts/unclos/closindx.htm

Nhưng chủ quyền trên vùng lãnh hải bị hạn chế vì cần tôn trọng quyền tự do đi lại của nước khác.

Điều 17: xác định là “tàu biển [gồm cả tàu dân sự và quân sự] của tất cả các nước, có biển hay không có biển, được **quyền tự do thông thương “ngây thơ”** (right of innocent passage) qua vùng lãnh hải.” “Ngây thơ” có nghĩa là không gây tổn hại cho hoà bình, trật tự hay an ninh tốt cho quốc gia có biển, tức là không sử dụng, tập dượt vũ khí, tình báo, nghiên cứu, làm ô nhiễm môi trường, đánh cá, ngăn cản thông thương. Trong trường hợp vì nhu cầu an ninh quốc gia cấp thiết, quốc gia có lãnh hải có thể ra lệnh tạm đình chỉ quyền tự do thông thương ở một địa điểm đặc biệt nào đó, vạch đường mà tàu có thể qua lại, đòi hỏi tàu ngầm phải đi trên mặt nước và mang cờ. Như vậy quyền tự do thông thương không những được phép ở vùng đặc quyền kinh tế mà cả ở trên lãnh hải, nhưng với một số hạn chế nhất định.

Điều 55 – 85 cho phép các nước có lãnh hải có thêm **Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone (EEZ)) rộng không quá 200 hải lý [370 km]** tính từ đường cơ sở (baseline). Vùng EEZ cho phép quốc gia có biển “chủ quyền với mục đích thăm dò và khai thác, bảo vệ và quản lý tài sản thiên nhiên, là sinh vật hay phi sinh vật, trong nước, trên nước (superjacent to)” và thêm lục địa gồm “đáy biển, thuộc về đáy biển và tầng dưới đáy biển...” Nếu thêm lục địa kéo dài hơn thì vùng đặc quyền kinh tế có thể tăng lên tới 300 hải lý.

Điều 60 cho phép xây dựng các khu đảo, các cơ sở nhân tạo nhưng không được công nhận là đảo. Chúng không có lãnh hải, thêm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế riêng.

Điều 121 định nghĩa “đảo là vùng đất hình thành tự nhiên, bao bọc bởi nước và nằm cao hơn nước khi thủy triều lên.” Đảo cũng có lãnh hải, vùng kinh tế độc quyền, thêm lục địa như biên giới đất.

Điều 121 xác định “**Đá (rocks), nơi không có khả năng kéo dài được việc cư trú (sinh sống) của con người và đời sống kinh tế riêng của nó, không được phép có Vùng đặc quyền kinh tế hay thêm lục địa...**” Rocks which cannot sustain human habitation or economic life of their own shall have no exclusive economic zone or continental shelf.

Quần đảo Hoàng Sa có 130 điểm hầu hết là bãi san hô, phủ cát chim và đá, rất thấp, hầu hết ở mức 0m và chìm khi nước biển dâng cao. Có hai đảo tương đối lớn là Hoàng Sa (Pattle island) ở nhóm Crescent Group (nhóm Tây) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitriet (nhóm Đông), nhưng không có đảo nào lớn hơn 2.5km². Toàn bộ quần đảo Hoàng Sa hiện nay nằm trong tay Trung Quốc.

Quần đảo Trường Sa ở phía Nam có 100 "đảo", đá, bãi, đảo lớn nhất là Itu Aba (Đảo Ba Đình do Đài Loan chiếm từ 1956), có đất và diện tích không quá 5km². Đất ở đây cũng

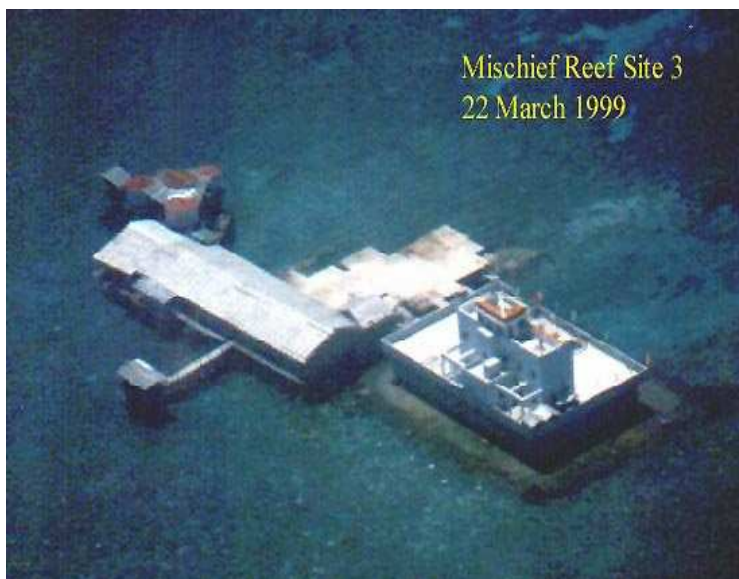
như là các chỗ khác không thể trồng cây, chưa bao giờ có thường dân sinh sống vĩnh cửu và không thể tự có đời sống kinh tế. (Coi thêm Phụ lục 1) Vì những lý do trên, khi áp dụng Điều 121 của Luật Biển, khó có thể không đi đến kết luận khác hơn là hai quần đảo này gồm chủ yếu là các điểm đá (hoặc san hô phủ cát chim) vì chúng “không có khả năng nuôi sống con người và đời sống kinh tế riêng của nó.” Các điểm đá được các nước xây dựng lên thành pháo đài, kể cả có sân bay thì theo điều 60 không được phép có lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa. Chúng chỉ có thể có vùng chủ quyền không quá 3 hải lý. Luật Biển hiện nay có thể nói là chưa rõ ràng về những vấn đề này, nên cũng có giới quan sát cho rằng một số có thể coi là đảo. Đây là vấn đề bàn cãi và nên để Toà Án Công Lý Quốc tế (The International Court of Justice) giải quyết nếu như các nước liên quan đồng ý cho tòa xử. Trên cơ sở Luật Biển hiện nay, hoàn toàn là không thể chấp nhận được khi TQ coi là có chủ quyền trên toàn Biển Đông.

Phải chăng đây là đảo?

Swallow reef (Đá Hoa Lau) trong tay Mã Lai trước đây



Swallow reef (Đá Hoa Lau) trong tay Mã Lai bây giờ



Cho đến nay Quốc hội Mỹ vẫn chưa thông qua Luật Biển. Người đầu tiên chống là Tổng thống R. Reagan với hai lý do: 1) Luật cấm cản việc giao thông tự do vì các quốc gia gần biển có thể ra các điều kiện kiểm tra việc tàu quân sự, kể cả tàu ngầm Mỹ đi qua lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, 2) Mỹ đòi quyền tự do khai thác trên biển khơi (high sea).²⁸ Điều 1 và đã được điều chỉnh do đó Tổng thống Clinton đã trình Quốc hội ký năm 1994,

²⁸ Theo Luật Biển, vùng biển khơi (high sea) không thuộc chủ quyền nước nào, sẽ được đặt dưới sự quản lý của Seabed Authority và lợi tức từ tài nguyên khai thác sẽ được phân chia cho thế giới. Vấn đề phân chia chưa được Luật giải quyết. Ronald Reagan, tổng thống Mỹ, chống vì coi việc phân chia lợi tức, chuyển giao kỹ thuật khai thác, cấm công ty tư nhân là hình thức xã hội chủ nghĩa toàn cầu. Một số phản đối của Mỹ như quyền tự do đi lại cũng đã được điều chỉnh, cũng như loại bỏ điều khoản chuyển giao kỹ thuật và cấm công ty tư nhân tham gia khai thác. Việc khai thác vẫn chờ vì có điều khoản không thể tiến hành nếu không có Mỹ tham gia vào quyết định. Coi, Ken Adelman, Cựu Đại sứ Mỹ ở Liên Hợp Quốc, "Scuttle Diplomacy", The Wall Street Journal, June 2-3, 2007 về thái độ của Reagan.

nhưng nhóm bảo thủ của Đảng Cộng hoà nắm quyền ngăn cản không cho bàn. TT Bush nộp Quốc hội 2 lần, lần 1 (2004) và lần 2 (2005) bị ngăn không cho bàn. TT Bush sửa soạn trình lại vào năm 2007. Việc thông qua đòi hỏi 2/3 phiếu của Thượng viện. Luật Biển hiện nay quan trọng ngay với Mỹ, vì nước là thành viên như TQ có thể lấy lý do là Mỹ không phải là thành viên nên có thể ra lệnh không cho tàu chiến Mỹ đi qua.

Vấn đề chủ quyền trên Biển Đông

Như đã giải thích, Trung Quốc và Việt Nam chỉ có thể có chủ quyền cùng lắm là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chứ không phải Biển Đông.

Về mặt chủ quyền (coi luật quốc tế về vấn đề chủ quyền ở Hộp 1), lịch sử chiếm đóng trong quá khứ cho thấy là Việt Nam có khả năng được **Toá án Công lý Quốc tế** (The International Court of Justice) xử thắng. Đây là cách duy nhất để Việt Nam có thể sử dụng để đạt được điều mong muốn một cách hoà bình. Tất nhiên Toà án chỉ xử nếu như các bên tranh chấp đồng ý. Việt Nam không có khả năng quân sự để chiếm lại đảo và dù có khả năng cũng không được các nước ủng hộ.

HỘP 1

Chủ quyền lãnh thổ

Toá án Công lý Quốc tế (The International Court of Justice) trong các vụ xử về tranh chấp lãnh thổ giữa Tây Ban Nha, Morocco và Mauritania (1975) đã dùng từ ngữ “**chiếm đóng thật sự**” (effective occupation) và **khám phá** (discovery) là yếu tố để xem xét chủ quyền, kể cả lịch sử phản đối các cuộc chiếm đóng bất hợp pháp. Một yếu tố luật pháp nữa cũng quan trọng trong việc xem xét chủ quyền là **hành vi mặc nhiên chấp nhận hành động của phía bên kia vì không phản đối trong một thời gian nhất định** (Estoppel by acquiescence).

Cùng với các yếu tố trên là **quyền tự quyết dân tộc** (self determination) ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Nghị quyết 1514 và 1541 năm 1960 đã làm sáng tỏ thêm quyền này. Nghị quyết 1514 cho là vi phạm Hiến chương “*bất cứ một hình thức ngoại lai nhằm nô dịch, thống trị và bóc lột.*” “*Mọi dân tộc có đều có quyền tự quyết, và trên cơ sở quyền này, họ có tự do quyết định thân phận chính trị và tự do theo đuổi phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá.*”. Nghị quyết 1541 **định nghĩa lãnh thổ thiếu quyền tự quyết** là “*lãnh thổ có địa lý cách biệt và khác biệt về dân tộc và hay là văn hóa với quốc gia chiếm đóng,*” “*bị bắt chấp nhận một cách tự tiện địa vị hay thân phận mang tính khuất phục với các yếu tố “hành chính, chính trị, pháp lý, kinh tế và lịch sử.”*”

Nếu một dân tộc bị mất lãnh thổ thì các chứng cứ về lịch sử như chiếm đóng thực sự và khám phá được đem xem xét. Nếu có dân cư trú vĩnh viễn ở đó thì có thể thực hiện hình thức trưng cầu dân ý cho quyền dân tộc tự quyết. Điều này dĩ nhiên không mang tính pháp lý như đã xảy ra với Tibet, bởi vì Toà án Công lý Quốc tế chỉ xử nếu như quốc gia có tranh chấp đồng ý đưa ra xử.

Vấn đề hai Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều không có vấn đề dân tộc tự quyết vì không có lịch sử dân sống vĩnh viễn ở đó.

Trong bài nghiên cứu rất giá trị trình bày tại Hội thảo Hà đầu tiên năm 1998 về *Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông*,²⁹ Từ Đặng Minh Thu đã tổng lược và có các đánh giá quan trọng, dưới tư cách một luật sư về luật quốc tế, quan

²⁹ Coi Từ Đặng Minh Thu, "Chủ Quyền trên Hai Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Thử Phân tích Lập Luận của Việt Nam và Trung Quốc", *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc Gia*, Hà Nội, 2000. Sẽ xuất bản lại trên Thời Đại Mới trong những số tới.

điểm của Việt Nam và của Trung Quốc liên quan đến quan chủ quyền trên hai quần đảo. Tác giả đã xem xét nhiều bài viết được xuất bản cho đến thời điểm 1998, đặc biệt là quyền sách quan trọng của Chủ tịch Hội Luật sư châu Âu, người Pháp, Monique Chemillier-Gendreau³⁰ có các tài liệu gốc liên quan đến việc tuyên bố chủ quyền của Pháp ở hai quần đảo trên. Bà Chemillier-Gendreau cho rằng trường hợp Trung Quốc là "biết" chứ không phải "khám phá" ra hai quần đảo, bởi vì TQ chưa hề chiếm hữu đảo dù là tượng trưng như đổ bộ lên đảo, không hề xem đảo đó là của mình và cũng không hề hành xử chủ quyền trước khi chúa Nguyễn, rồi nhà Nguyễn và sau này là Pháp chiếm đóng và hành xử chủ quyền ở hai khu vực Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Đại thanh Đế quốc Toàn đồ xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910, chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh đến Hải Nam. Như vậy vấn đề TQ tranh chấp chủ quyền với Pháp và sau đó là với Việt Nam chỉ xảy ra sau này từ khi Nhật chiếm Đông Sa năm 1907 và khi Trung quốc chính thức công bố chủ quyền năm 1935 khi TQ gửi công hàm cho Pháp, và cũng chỉ đến Hoàng Sa mà TQ gọi là Tây Sa.³¹ Toà án quốc tế đã có tiền lệ trong việc xử, coi là chiếm hữu phải có một thời gian tương dài đôi thì mới có hiệu lực. Những luận điểm khác nhằm bác bỏ luận điểm của TQ và một số học giả ủng hộ quan điểm của TQ cũng được tác giả Từ Đăng Minh Thu trình bày.

Như vậy Việt Nam chỉ có thể tranh chấp với TQ liên quan đến hai quần đảo dựa trên nguyên tắc estoppel và chứng cứ lịch sử. Dựa trên nguyên tắc này và cả Luật Biển thì lập luận chủ quyền toàn Biển Đông của cả TQ và Việt Nam đều không đứng vững. Lập luận làm chủ toàn bộ hai quần đảo của Việt Nam cũng có thể không đứng vững mà chỉ có thể trên một vài đảo/bãi/đá trong hai quần đảo trên. Sử của Việt Nam cũng viết đội thuyền được vua gửi đi tới đảo cũng chỉ nhiều nhất là một lần một năm và đông nhất cũng chỉ có 70 người.³² Như vậy với một diện tích rộng như hai khu quần đảo thì có thể có chỗ chưa có người tới một lần.

Tuy nhiên cách tốt nhất vẫn là Việt Nam yêu cầu Toà án Công Lý Quốc tế phân xử. Dù Trung Quốc không đồng ý và do đó sẽ không có phân xử, như TQ đã từ chối đề nghị của Pháp trước đây. Tuy thế việc làm này sẽ rất quan trọng để tạo dư luận quốc tế là Việt Nam sẵn sàng chấp nhận công lý quốc tế. Nhiều vụ tranh chấp về biển và đất đai giữa các nước đã được Toà án Quốc tế xử, kể cả giữa Singapore và Mã Lai, mà Mã Lai chấp nhận quyết định xử thua.

Nếu bỏ qua vấn đề phân xử chủ quyền dựa vào yếu tố lịch sử thì cách thứ hai là yêu cầu Toà án Công lý Quốc tế phân xử dựa vào luật quốc tế khác ngoài luật biển. Vấn đề thương thảo nhiều bên ở Biển Đông để phân chia cũng có thể làm, nhưng đây là điều chưa hề có tiền lệ và lại không thể dựa vào bất cứ một điều khoản nào của Luật Biển để giải quyết. Giả dụ ta chấp nhận phân chia, thì việc phân chia phải dựa trên cơ sở pháp lý về quyền chính đáng của mỗi bên, nghĩa là mỗi quốc gia liên đới có quyền đề đòi hỏi

³⁰ Monique Chemillier-Gendreau, *La souveraineté sur les Paracels et Spratleys*. L'Harmattan, Paris, 1996.

³¹ Lê Minh Nghĩa, "Những căn đề chủ quyền lãnh thổ giữa Việt Nam và các nước láng giềng", *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông*. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 2000

³² Lưu Văn Lợi, *Cuộc Tranh Chấp Việt - Trung về Hai Quần Đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Công an Nhân Dân, 1995, trang 50.

quyền lợi chính đáng đối với khu vực tranh chấp (it is presumed that each claim is legally correct, that is, that each of the states concerned is legally entitled to claim the relevant rights to the area in question.)³³ Cho đến nay thì chỉ có từng nước tự cho mình là có quyền ở Biển Đông. Quyền chính đáng trong tranh chấp hiện nay có thể là sự gổ lên nhau giữa hải phận hoặc vùng đặc quyền kinh tế dựa trên Luật Biển vì mỗi bên cách bờ dưới 200 hải lý. Tranh chấp cũng có thể phát xuất vì túi dầu nằm dưới cả hai hoặc ba vùng đặc quyền kinh tế của hai hoặc ba phe. Những thương thảo này khó khăn nhưng cũng có thể giải quyết được như vùng đánh cá chung giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ, hay sắp tới có thể là thương thảo phân chia dầu hoả nếu có dầu nằm ở vùng chung giữa hai nước ở Vịnh này, hay như thương thảo giữa Thái Lan và Mã Lai ở Vịnh Thái Lan.

Những bước đi có thể như sau:

1. Đề nghị Toà án Công lý Quốc tế phân xử theo chứng cứ lịch sử.
2. Đề nghị Toà án Công lý Quốc tế quyết định xem trong số các đảo/đá/bãi hiện nay ở khu Hoàng Sa và Trường Sa có cái nào có thể coi là đảo.
3. Trong thời gian Toà án Công lý Quốc tế phân xử, các nước trong khu vực có thể khoan hai vùng chung quanh 2 quần đảo, với lãnh hải 3.5 hải lý chung quanh (tức là coi các điểm hiện nay là đá, không có lãnh hải hay vùng đặc quyền kinh tế) và tiến hành tìm kiếm tài nguyên dầu ở những địa điểm mà các bên đồng ý (không nhất thiết toàn vùng bị khoan). Rất tiếc là Việt Nam đã đồng ý khai thác chung với TQ và Phi khi chính sách của TQ về chủ quyền không có gì thay đổi và nếu chấp nhận phân chia thì ý nghĩa của điểm 1 và 2 không còn như trước. Để tạo khả năng phát huy điểm 1 và 2 Việt Nam không nên nhanh chóng ký kết phân chia lợi tức khai thác, nhất là vấn đề phân chia là chuyện khó khăn. Cách chia khó lòng thoát khỏi 2 nguyên tắc (i) chia đôi giữa Việt Nam và Trung Quốc ở Hoàng Sa (nếu TQ đồng ý chia phần cho Việt Nam; (ii) và chia 4 giữa Việt Nam, Trung Quốc, Phi và Mã Lai.
4. Ký kết xoá bỏ toàn bộ căn cứ quân sự trên các đảo/đá trên hai quần đảo.
5. Bảo đảm tự do đi lại trên Biển Đông.

Những đề nghị trên chỉ mang ý nghĩa chiến thuật trì hoãn quyết định nhằm dò xét hành động của TQ và chính sách của Mỹ.

Tuy nhiên với giải pháp đề nghị như trên, Việt Nam có hy vọng tạo được sự đồng thuận của nhiều nước, đặc biệt là ASEAN và Mỹ. Tất nhiên là TQ sẽ không hài lòng và chắc là sẽ từ chối việc dùng tới Toà án Công lý Quốc tế để phân xử vì họ không muốn rời bỏ Hoàng Sa đã chiếm của Việt Nam. Nhưng đây là bước khởi đầu. Đề nghị này sẽ tạo thế mạnh cho Việt Nam vì nó chứng tỏ Việt Nam muốn hiếu hoà, sẵn sàng chấp nhận phân xử quốc tế. Đề nghị này không phải vì sự tin tưởng một cách ngây thơ là dư luận có thể ngăn chặn được TQ. Nhưng dư luận nếu được phát huy bởi các “đồng minh” quan trọng chắc chắn có tác dụng ngăn chặn. Và đồng minh quan trọng này không ai khác hơn là Mỹ

³³ David M. Ong, Joint Development of Common Offshore and Gas Deposits: “Mere” State Practice or Customary International Law?, *The American Journal of International Law*, Vol. 93, No. 4, Oct. 1999., trang 773.

khi họ ủng hộ việc sử dụng Tòa án Quốc tế để phân xử. Chữ đồng minh bỏ vào ngoặc kép vì đây vẫn còn là điều viễn tưởng. Có thể Việt Nam sẽ là đồng minh của giới cầm quyền chính trị với các tính toán chiến lược quân sự, nhưng việc trở thành đồng minh trên dư luận quần chúng thế giới trong tranh chấp về chủ quyền thì Việt Nam đang gặp khó khăn bởi vì dư luận nhìn Việt Nam như là một anh TQ nhỏ bé, có vấn đề với đàn anh nên nhiều khi cần lợi dụng Mỹ mà thôi. Nhưng quả thật, nếu bỏ qua các chính sách về chính trị nội bộ, rõ ràng là văn hoá Việt Nam hiện nay và người Việt Nam hiện đại chia sẻ hoặc đi gần với những giá trị văn minh tây phương hơn là người TQ³⁴. Sự đồng minh chỉ thật sự có nếu như Việt Nam tìm được con đường phù hợp để nền kinh tế và chính trị ổn định đồng thời tất cả các giá trị nhân bản về nhân quyền và tự do tôn giáo được tôn trọng.

Việt Nam không có hy vọng chiếm lại Hoàng Sa và các đá ở Trường Sa đã bị TQ chiếm. Việt Nam cũng không có hy vọng gì Mỹ ủng hộ chủ quyền ở Biển Đông.

Trong tình hình phòng ngự, Việt Nam phải làm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ của mọi nước, đặc biệt là các nước thuộc khối ASEAN và tranh đấu vì quyền lợi của khối, đồng thời tranh thủ xây dựng liên lạc, hợp tác chặt chẽ và sự tin cậy với cả Mỹ và TQ vì lợi ích chung. Ngoài vấn đề bảo vệ chủ quyền chính đáng ở Biển Đông, Việt Nam cần tránh mọi hành động liên minh với Mỹ nhằm chống TQ. Tuy thế, Việt Nam có thể hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong nhiều lãnh vực: bảo vệ tự do đi lại ở Biển Đông, cùng ASEAN hợp tác với Mỹ và TQ để xây dựng thể chế thường trực nhằm bảo vệ an ninh chống cướp biển ở Biển Đông, bảo vệ môi trường biển (hợp tác tìm nguồn gây ô nhiễm, thải dầu trên biển như mới xảy ra ở bờ biển Việt Nam), và chống khủng bố ở khu vực cũng như trên toàn thế giới.

³⁴ Tác giả hy vọng trong tương lai làm được chuyện dẫn chứng được câu viết còn thiếu dẫn chứng này.

PHỤ LỤC 1

Những nét lớn về Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Quần đảo Hoàng Sa (tiếng Anh: Paracel Islands; tiếng Trung Quốc: Tây Sa (Xinsha))

- Ở phía đông Tỉnh Khánh Hoà của Việt Nam và phía nam Đảo Hải Nam của TQ và phía Bắc của Quần đảo Hoàng sa.
- Gồm 130 điểm đảo (bãi san hô phủ cát chim) và đá (reefs) rất thấp, hầu hết ở mức 0 m hoặc thấp hơn mực nước biển, chỉ nổi lên khi biển rút. Điểm cao nhất là 14 m ở Đá/Hòn Thếp (Rocky Island).
- Cằn cỗi, gần như không có cây cối tự nhiên. Ít nhất 6 tháng một năm nóng và khô hạn, không có nước ngọt. Không có thường dân sinh sống vĩnh cửu. Không thể tự có đời sống kinh tế.
- Tổng chu vi bờ biển của khu vực là 518km.
- Toàn bộ khu vực không có đảo nào có diện tích lớn hơn 2.5 km² (1 sq mile).
- Trong số điểm trong khu có 12 đảo nhỏ có tên trong đó có hai đảo tương đối lớn hơn là Hoàng Sa (Pattle island) ở nhóm Crescent Group (nhóm Tây) và Phú Lâm (Woody Island) ở Nhóm Amphitriet (nhóm Đông)ng đá ngầm (reefs).

Quần đảo Trường Sa (tiếng Anh: Spratly Islands; tiếng Trung Quốc: Nam Sa (Nansha))

- Ở phía Nam của Quần đảo Hoàng Sa.
- Gồm hơn 100 đảo nhỏ (bãi san hô phủ cát chim) và đá (reefs) rất thấp, hầu hết ở mức 0 m hoặc thấp hơn mực nước biển, chỉ nổi lên khi biển rút. Nơi cao nhất là 4 m.
- Hiện nay 45 đảo/đá có lính của Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan, Phi và Mã Lai. Brunei đòi một phần biển đánh cá ở phía nam nhưng không đòi chủ quyền ở hòn đảo nào.
- Tổng chu vi bờ biển của khu vực là 926 km
- Bề rộng khu có đất nhỏ hơn 5 km² (tức là gấp đôi Hoàng Sa) rải rác trong khu vực biển rộng 410,000 km².
- Không có đất có thể trồng cây. Không có thường dân sinh sống vĩnh cửu. Không thể tự có đời sống kinh tế.
- Đảo lớn nhất là Itu Aba (tên Việt: Đảo Ba Đình, tên Trung Quốc: Taiping) do Đài Loan chiếm 8 tháng 6 năm 1956, hiện trên đó có 600 lính. Có đài khí tượng, radio, hải đăng và sân bay dài 2km. Đài Loan chiếm 1 Đảo và 1 Đá.
- Việt Nam chiếm đóng 7 đảo và 16 Đá và 3 Bãi. Đảo Song Tử Tây, Đảo Trường Sa trong quần đảo có chỗ cao từ 2.5-4.5m có trú quân và có đường băng máy bay ở Đảo Song Tử Tây.
- Phi chiếm 7 đảo và 2 Đá hoặc Bãi.
- Mã Lai chiếm 7 Đá hoặc Bãi.
- Trung Quốc chiếm 8 Đá, trong đó chiếm của Việt Nam bằng quân sự năm 1988 Đá Chữ Thập (Yonghu Jiao, hay Fiery Cross Reef) và Đá Mischief của Phi (Phi cho là của họ, chỉ cách Tỉnh đảo lớn Palawan của Phi 130 dặm, tức là có thể coi là thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Phi). Trung Quốc đã đem vật liệu xây dựng Đá Chữ Thập

thành một pháo đài quân sự có đường băng máy bay, có diện tích 8080 m², dài 14 dặm.

Nguồn: Britannica Concise Encyclopedia, Wikipedia, CIA Fact book

PHỤ LỤC 2

Tranh chấp chủ quyền Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vai trò của lịch sử

Quan điểm của Việt Nam

- Được nhắc đến lần đầu tiên trong Phủ Lục Tạp Biên của Lê Quý Đôn năm 1776 và việc nhà nước Miền Trung của chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa đi kiểm hải vật trên quần đảo. Biên chế đội chỉ có 70 người, vừa phải cưỡi búa vừa thưởng quyền lợi vật chất để họ tham gia. Đội đi từ tháng 2 đến tháng 8 mới về. Hoạt động này được Lê Quý Đôn ghi từ 1702. Vua chúa Việt Nam gọi 2 nhóm đảo là Bãi Cát Vàng. Việc khám phá này là của sĩ quan hải quân Thibaud Ren Kergariou-Lochmaria (1739-1795) năm 1787-1788.
- Vua Gia Long tuyên bố chủ quyền năm 1816. Vua Minh Mạng năm 1833 theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên sai người dựng miếu, lập bia và trồng cây để dễ nhận ra đảo. Năm 1836 Minh Mạng sai làm địa bạ.
- Bản đồ Đại thanh Đế quốc Toàn đồ xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910, chỉ vẽ đế quốc Đại Thanh đến Hải Nam.
- Ngày 8 tháng 3 năm 1925, Toàn quyền Đông Dương tuyên bố Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ Pháp.
- Ngày 23 Tháng 3 năm 1925, Pháp đặt Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa.
- Cho đến năm 1928 Chính phủ Trung Quốc không vẽ vào bản đồ quần đảo Trường Sa. Bản đồ chính thức chỉ có quần đảo này vào năm 1940.
- Ngày 13 tháng 4 năm 1930, Pháp chính thức gửi tàu chiến chiếm đảo Trường Sa trong Quần đảo có cùng tên này. Báo chí Pháp đăng nhưng chính phủ không tuyên bố chính thức. Chính phủ Anh biết nhưng quyết định không phản đối. Chỉ có chính phủ Nhật chính thức phản đối vì coi nó là thuộc chủ quyền của Đài Loan thuộc Nhật. Nghe nói chính phủ Tưởng Giới Thạch tức giận nhưng không thấy phản đối chính thức.
- Năm 1933, Pháp tuyên bố chính thức trên *Công báo* chủ quyền trên toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (Spratleys), và cho lập đài khí tượng trên Đảo Hoàng Sa (Pattle island) và sau đó đảo này thuộc chính quyền Việt Nam Cộng Hoà cho đến năm 1974. Không nước nào phản đối.
- Ngày 4 tháng Giêng năm 1947, khi chiến tranh Pháp Việt bùng nổ ở Hà Nội, quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm Đảo Phú Lâm (Woody Island). Pháp phản đối. d'Argenlieu đưa tàu chiến Tonkinois định chiếm lại, thấy có 3 sĩ quan và 60 lính trên đảo, nhóm này kêu cứu, Chính phủ Tưởng ở Nam Kinh phản đối. Pháp không chiếm. Sau khi TQ

kiểm soát lục địa năm 1949, họ cũng chiếm các đảo khác trên Quần đảo Hoàng Sa, trừ đảo Hoàng Sa thuộc Pháp, sau đó trao lại cho Việt Nam Cộng hòa.

- Năm 1974, Trung Quốc gửi quân chiếm Đảo Hoàng Sa thuộc Việt Nam, kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa.

Nguồn: Stein Tonnesson, *The South China Sea in the Age of European Decline* trên *Modern Asian Studies*, 40, 1 (2006), Lưu Văn Lợi, *Cuộc Tranh chấp Việt – Trung về Hai Quần Đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Hà Nội (1995).*

Quan điểm của Trung Quốc (chủ yếu về Trường Sa)

- Tác giả Yang Fu nhà Tây Hán (23-220 AD) đã nhắc đến Quần đảo Nansha (Nam Sa tức Trường Sa). Tướng hàng hải Kang Tai thời Đông Ngô (220-280 AD) cũng nhắc đến trong quyển sách của ông ta. Nhiều sách thời Đường, Tống, Nguyên cũng nhắc đến. Người Trung Quốc đã tới đánh cá và ở đó.
- Thời Nhà Đường (785-805 AD), lúc đô hộ Việt Nam, đã ghi Nam Sa vào bản đồ Trung Quốc.
- Bản đồ xuất bản thời nhà Minh có vẽ với tên Shitang (Thạch Đường), Changsa (Trường Sa).
- Nhà Thanh năm 1710 xác định chủ quyền ở hai hòn đảo tận phía bắc khu Trường Sa và cho dựng một cái miếu trên North East Clay (Đảo Song Tử Đông hiện Phi Chiếm).
- Năm 1909 Tổng đốc Lương Quảng ra lệnh thám thính đảo Hoàng Sa
- Năm 1912, ông Okura Unosuke, người Nhật, trong sách Stormy Islands (Đảo bão) viết “ông ta thấy ba người từ Haikou khi ông tới đảo Beizi (tên Mỹ, Northeast Cay, tên Việt, Đào Song Tử), đảo lớn thứ năm trong nhóm Trường Sa.
- Năm 1821 Tổng đốc Lương Quảng sát nhập Hoàng Sa vào Hải Nam, Pháp không phản đối.
- Năm 1933, khi Pháp chiếm đóng các quần đảo Nansha, dân đánh cá TQ “sống và làm việc ở đó ngay lập tức kiên quyết kháng cự xâm lược và chính phủ TQ gửi phản đối mạnh mẽ tới chính phủ Pháp.
- Năm 1939 khi Nhật chiếm đóng Biển Đông, Chính phủ Trung quốc của Tưởng Giới Thạch bổ nhiệm Cao ủy Xisha và Nansha (Tây sa và Nam Sa) tức là Hoàng Sa và Trường Sa.
- Năm 1943, Trung Quốc, Mỹ và Anh trong Tuyên bố Cairo đồng ý cho Trung quốc thu hồi đất đai của TQ do Nhật chiếm. Như vậy là TQ cho rằng họ có quyền thu Nansha (Nam Sa tức Trường Sa) và thế giới ủng hộ họ. Bộ Ngoại giao Trung Quốc viết như sau: “Thật vậy, Mỹ đã công nhận chủ quyền của TQ trên quần đảo Nansha trong một loạt các hội nghị quốc tế và thực tiễn quốc tế.”
- Trung Quốc cho rằng là thư ngày 14 tháng 9 năm 1958 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ tướng Chu Ân Lai viết là: “Việt Nam công nhận và ủng hộ Tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa Nhân dân TQ về lãnh hải” là công nhận Hoàng Sa và Trường Sa thuộc Trung Quốc.

Nguồn: China’s Ministry of Foreign Affairs, *The Issue of South China Sea, June 2000*, <http://www.fas.org/news/china/2000/china-000600.htm>

Thứ tể

- **Trả lời của phía Việt Nam:** Khi cả Việt Nam bị TQ chiếm đóng đời nhà Đường thì không có nghĩa là Việt Nam và đất Trường Sa thuộc về TQ.
- Lá thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng "Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tôn trọng quyết định ấy [quyết định ấn định lãnh hải 12 dặm của TQ] và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nha nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc...". Công hàm này không đề cập đến đảo Hoàng Sa và Trường Sa do đó không có nghĩa như TQ kết luận vì về mặt quốc tế, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không phải là chính phủ có thẩm quyền với đảo, chỉ đại diện nhân dân miền Bắc, trong khi một phần Hoàng Sa và phần lớn Trường Sa nằm trong quyền kiểm soát của Chính phủ Việt Nam Cộng Hoà. Và một lời tuyên bố đơn phương không có tính bó buộc ví nó không phải là Hiệp ước, dù ai đó coi CHXHCN VN là tiếp nối của VNDCCH.
- Trung Quốc cho là chính phủ Tưởng phản đối nhưng theo Stein Tonneson dựa vào báo cáo thời gian đó của Bộ Ngoại giao Pháp, chính phủ TQ không lên tiếng chính thức phản đối. Chính phủ Anh không hài lòng, bàn đến việc Pháp đem tàu chiến Malicieuse xác định chủ quyền ở Trường Sa ngày 13 tháng 4 năm 1930 nhưng quyết định không phản đối, vì theo tài liệu chính thức để lại, Anh cho rằng các đảo này quá nhỏ bé, không có giá trị gì. Cũng theo Tonneson không ai chống lại, nhưng Pháp báo cáo là cứu được 4 người TQ bị bỏ trên đảo hoang khỏi chết đói. Không có chuyện như TQ viết là: “dân đánh cá TQ “sống và làm việc ở đó ngay lập tức kiên quyết kháng cự xâm lược và chính phủ TQ gửi phản đối mạnh mẽ tới chính phủ Pháp.”
- Chính phủ Mỹ chưa bao giờ công nhận Hoàng Sa và Trường Sa hay biển Đông là của TQ. Coi phần quan điểm của Mỹ về Biển Đông.

Nguồn: Từ Đặng Minh Thu, "**Chủ Quyền trên Hai Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Thử Phân tích Lập Luận của Việt Nam và Trung Quốc**", *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển Khu vực Châu Á Thái Bình Dương và Tranh chấp Biển Đông. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc Gia*, Hà Nội, 2000. Sẽ xuất bản lại trên Thời Đại Mới trong những số tới.

PHỤ LỤC 4

Các cơ chế trao đổi và giải quyết tranh chấp liên quan đến Biển Đông và tài liệu

Có một số cơ chế đã được thiết lập để đối phó với các vấn đề an ninh khu vực. Cuộc họp của Bộ trưởng ASEAN (ASEAN Ministerial Meeting họp vào tháng 7 hàng năm ở cấp Bộ trưởng Ngoại giao,

ASEAN Regional Forum (ARF) do ASEAN thiết lập năm 1994, với mục đích cổ động đối thoại về các vấn đề chính trị và an ninh liên quan đến ASEAN có các nước ở khu vực châu Á Thái Bình Dương, gồm các nước Úc, Bangladesh, Brunei Darussalam, Cambodia, Canada, Trung Quốc, European Union, India, Indonesia, Japan, Democratic Peoples' Republic of Korea, Republic of Korea, Laos, Malaysia, Myanmar, Mongolia, New Zealand, Pakistan, Papua New Guinea, Philippines, Nga, Singapore, Thailand, Timor Leste, Mỹ, Vietnam.

Council for Security Cooperation in the Asia-Pacific (CSCAP) <http://www.cscap.org/about.htm> có tính phi chính phủ gồm thành viên ở Ấn độ, Australia, Canada, Indonesia, Japan, South Korea, North Korea, Malaysia, the Philippines, Singapore, Thailand, Trung Quốc, USA, Vietnam và Liên Hiệp Âu châu. Ủy ban thường trực họp mỗi năm hai lần vào tháng 6 ở Kuala Lumpur và tháng 12 ở một nơi khác. Từ tháng 12 năm 2004, các nhóm làm việc đã được tổ chức lại như sau:

1. Capacity-building for Maritime Security Cooperation in the Asia Pacific;
2. Countering the Proliferation of WMD in the Asia Pacific;
3. Future Prospects for Multilateral Security Frameworks in Northeast Asia;
4. Human Trafficking;
5. Regional Peacekeeping and Peacebuilding;
6. Enhancing the Effectiveness of the Campaign Against International Terrorism

South China Sea Workshop (<http://faculty.law.ubc.ca/scs/>) hình thành với viện trợ của Canadian International Development Agency (CIDA) do Indonesia tổ chức từ 1990 đến 2001, họp các chuyên gia hàng năm, nhằm đối thoại về các vấn đề liên quan đến Trường sa và Biển Đông. Tổ chức này đã giải tán sau khi Canada chấm dứt tài trợ. Nhưng tài liệu vẫn có thể tìm thấy ở Website trên.

Ngoài ra, website sau thuộc Đại học Middlebury có nhiều tài liệu cập nhật liên quan đến Biển Đông: <http://community.middlebury.edu/~scs/>